

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17/8/2004 về việc ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam).**

### THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,*

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam) nhằm phát triển bền vững đất nước trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường (văn bản kèm theo).

Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam là một chiến lược khung, bao gồm những định hướng lớn làm cơ sở pháp lý để các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan triển khai thực hiện, đồng thời thể hiện sự cam kết của Việt Nam với quốc tế.

**Điều 2.** Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn thực hiện Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, căn cứ vào Định hướng chiến lược về phát triển bền vững ở Việt Nam, xây dựng và thực hiện Định hướng chiến lược phát triển bền vững của Bộ, ngành và địa phương mình.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ  
*Phó Thủ tướng*

**Nguyễn Tấn Dũng**

**ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM (CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ 21 CỦA VIỆT NAM)**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ).*

## LỜI MỞ ĐẦU

Khái niệm “phát triển bền vững” xuất hiện trong phong trào bảo vệ môi trường từ những năm đầu của thập niên 70 của thế kỷ 20. Năm 1987, trong Báo cáo “Tương lai chung của chúng ta” của Hội đồng Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED) của Liên hợp quốc, “phát triển bền vững” được định nghĩa “là sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau”.

Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro (Braxin) năm 1992 và Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển bền vững tổ chức ở Johannesburg (Cộng hòa Nam Phi) năm 2002 đã xác định “phát triển bền vững” là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: phát triển kinh tế (nhất là tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và bảo vệ môi trường (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên). Tiêu chí để đánh giá sự phát triển bền vững là sự tăng trưởng kinh tế ổn định; thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội; khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và nâng cao được chất lượng môi trường sống.

Phát triển bền vững là nhu cầu cấp

bách và xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của xã hội loài người, vì vậy đã được các quốc gia trên thế giới đồng thuận xây dựng thành Chương trình nghị sự cho từng thời kỳ phát triển của lịch sử. Tại Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và phát triển được tổ chức năm 1992 ở Rio de Janeiro (Braxin), 179 nước tham gia Hội nghị đã thông qua Tuyên bố Rio de Janeiro về môi trường và phát triển bao gồm 27 nguyên tắc cơ bản và Chương trình nghị sự 21 (Agenda 21) về các giải pháp phát triển bền vững chung cho toàn thế giới trong thế kỷ 21. Hội nghị khuyến nghị từng nước căn cứ vào điều kiện và đặc điểm cụ thể để xây dựng Chương trình nghị sự 21 ở cấp quốc gia, cấp ngành và địa phương. Mười năm sau, tại Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển bền vững tổ chức năm 2002 ở Johannesburg (Cộng hòa Nam Phi), 166 nước tham gia Hội nghị đã thông qua Bản Tuyên bố Johannesburg và Bản Kế hoạch thực hiện về phát triển bền vững. Hội nghị đã khẳng định lại các nguyên tắc đã đề ra trước đây và tiếp tục cam kết thực hiện đầy đủ Chương trình nghị sự 21 về phát triển bền vững.

Từ sau Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và phát triển được tổ chức tại Rio de Janeiro (Braxin) năm 1992 đến nay đã có 113 nước trên thế giới xây dựng và thực hiện Chương trình nghị sự 21 về phát triển bền vững cấp quốc gia và 6.416 Chương trình nghị sự 21 cấp địa phương, đồng thời tại các nước này đều đã thành lập các cơ quan độc lập để triển khai thực hiện chương trình này. Các nước trong khu vực như Trung Quốc,

Thái Lan, Singapore, Malaysia...đều đã xây dựng và thực hiện Chương trình nghị sự 21 về phát triển bền vững.

Chính phủ Việt Nam đã cử các đoàn cấp cao tham gia các Hội nghị nói trên và cam kết thực hiện phát triển bền vững; đã ban hành và tích cực thực hiện “Kế hoạch quốc gia về Môi trường và Phát triển bền vững giai đoạn 1991-2000” (Quyết định số 187/CT ngày 12 tháng 6 năm 1991), tạo tiền đề cho quá trình phát triển bền vững ở Việt Nam. Quan điểm phát triển bền vững đã được khẳng định trong Chỉ thị số 36/CT-TW ngày 25 tháng 6 năm 1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong đó nhấn mạnh: “Bảo vệ môi trường là một nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Quan điểm phát triển bền vững đã được tái khẳng định trong các văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam và trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 là: “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường” và “Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hòa giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học”. Phát triển bền vững đã trở thành

đường lối, quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước. Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, nhiều chỉ thị, nghị quyết khác của Đảng, nhiều văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước đã được ban hành và triển khai thực hiện; nhiều chương trình, đề tài nghiên cứu về lĩnh vực này đã được tiến hành và thu được những kết quả bước đầu; nhiều nội dung cơ bản về phát triển bền vững đã đi vào cuộc sống và dần dần trở thành xu thế tất yếu trong sự phát triển của đất nước.

Trong những năm qua, phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta vẫn còn dựa nhiều vào việc khai thác tài nguyên thiên nhiên; năng suất lao động còn thấp; công nghệ sản xuất, mô hình tiêu dùng còn sử dụng nhiều năng lượng, nguyên liệu và thải ra nhiều chất thải. Dân số tăng nhanh, tỷ lệ hộ nghèo còn cao; các dịch vụ cơ bản về giáo dục và y tế hiện còn bất cập, các loại tệ nạn xã hội chưa được ngăn chặn triệt để...đang là những vấn đề bức xúc. Nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên bị khai thác cạn kiệt, sử dụng lãng phí và kém hiệu quả. Môi trường thiên nhiên ở nhiều nơi bị phá hoại nghiêm trọng, ô nhiễm và suy thoái đến mức báo động. Hệ thống chính sách và công cụ pháp luật chưa đồng bộ để có thể kết hợp một cách có hiệu quả giữa 3 mặt của sự phát triển: kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Trong các chiến lược, quy hoạch tổng thể và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng như của các ngành và địa phương, 3 mặt quan trọng trên đây của sự phát triển cũng chưa thực sự được kết hợp và lồng ghép chặt chẽ với nhau.

Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đất nước như Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã đề ra và thực hiện cam kết quốc tế, Chính phủ Việt Nam ban hành “Định hướng Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam” (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam).

Định hướng Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam là một chiến lược khung, bao gồm những định hướng lớn làm cơ sở pháp lý để các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan triển khai thực hiện và phối hợp hành động nhằm bảo đảm phát triển bền vững đất nước trong thế kỷ 21. Định hướng chiến lược về phát triển bền vững ở Việt Nam nêu lên những thách thức mà Việt Nam đang phải đối mặt, đề ra những chủ trương, chính sách, công cụ pháp luật và những lĩnh vực hoạt động ưu tiên cần được thực hiện để phát triển bền vững trong thế kỷ 21. Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam không thay thế các chiến lược, quy hoạch tổng thể và kế hoạch hiện có, mà là căn cứ để cụ thể hóa Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010, Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, xây dựng kế hoạch 5 năm 2006 - 2010, cũng như xây dựng chiến lược, quy hoạch tổng thể và kế hoạch phát triển của các ngành, địa phương, nhằm kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, bảo đảm sự phát triển bền vững đất nước. Trong quá trình triển khai, thực hiện, Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở

Việt Nam sẽ thường xuyên được xem xét để bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển, cập nhật những kiến thức và nhận thức mới nhằm hoàn thiện hơn nữa về con đường phát triển bền vững ở Việt Nam. Trên cơ sở hệ thống kế hoạch hóa hiện hành, Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam tập trung vào những hoạt động ưu tiên cần được chọn lựa và triển khai thực hiện trong 10 năm trước mắt.

Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam gồm 5 phần sau đây:

Phần 1: Phát triển bền vững - con đường tất yếu của Việt Nam.

Phần 2: Những lĩnh vực kinh tế cần ưu tiên nhằm phát triển bền vững.

Phần 3: Những lĩnh vực xã hội cần ưu tiên nhằm phát triển bền vững.

Phần 4: Những lĩnh vực sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm cần ưu tiên nhằm phát triển bền vững.

Phần 5: Tổ chức thực hiện phát triển bền vững.

### *Phần 1*

## PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG - CON ĐƯỜNG TẤT YẾU CỦA VIỆT NAM

### I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM NHỮNG NĂM VỪA QUA

#### 1. Thành tựu:

Qua mười tám năm tiến hành công cuộc Đổi mới, Việt Nam đã đạt được những kết quả to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

#### *a) Về kinh tế:*

Nền kinh tế Việt Nam đã từng bước chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ cao và tương đối ổn định. Trong những năm của thập kỷ 90 (thế kỷ 20), tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng bình quân 7,5%/năm, GDP năm 2000 đã gấp hơn 2 lần so với năm 1990. Năm 2003 GDP tăng 7,24%, bình quân 3 năm 2001 - 2003, tốc độ phát triển nền kinh tế tăng trên 7,1%/năm.

Trong ngành nông nghiệp, sản xuất lương thực từ mức 19,9 triệu tấn (quy thóc) năm 1990 đã tăng lên tới trên 37 triệu tấn năm 2003; lương thực có hạt bình quân đầu người tăng từ 303 kg năm 1990 lên 462 kg năm 2003, không những bảo đảm an ninh lương thực vững chắc cho đất nước mà còn đưa Việt Nam vào danh sách những nước xuất khẩu gạo hàng đầu của thế giới. Nhờ bảo đảm an ninh lương thực, các cây nông nghiệp hàng hóa và chăn nuôi có điều kiện phát triển. Gạo, cà phê, cao su, hạt điều, chè, lạc, rau quả, thịt lợn, thủy hải sản đã trở thành những mặt hàng nông sản xuất khẩu quan trọng của Việt Nam.

Công nghiệp đã được cơ cấu lại và dần dần tăng trưởng ổn định. Tốc độ tăng bình quân hàng năm trong mười năm qua đạt mức 13,6%; trong đó khu vực quốc doanh tăng 11,4%, khu vực ngoài

quốc doanh tăng 11,4% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 22,5%. Tính theo giá trị sản xuất, quy mô sản xuất công nghiệp năm 2000 đã gấp 3,6 lần năm 1990. Trong 3 năm 2001 - 2003 công nghiệp tiếp tục phát triển khá, giá trị sản xuất tăng 15%, trong đó công nghiệp quốc doanh tăng 12,1%/năm, công nghiệp ngoài quốc doanh tăng 19,8%/năm và công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 15,6%.

Các ngành dịch vụ đã được mở rộng và chất lượng phục vụ đã được nâng lên, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh tế và phục vụ đời sống dân cư. Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ bình quân 10 năm (1990 - 2000) tăng 8,2%, bình quân 3 năm (2001 - 2003) tăng trên 7%. Thị trường trong nước đã thông thoáng hơn với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. Giá trị hàng hóa bán ra trên thị trường trong nước năm 2000 đạt gấp 12,3 lần so với năm 1990. Trong 3 năm (2001 - 2003) thị trường trong nước càng trở nên sôi động, tổng mức lưu chuyển hàng hóa trên thị trường tăng bình quân hàng năm trên 12%.

Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải phát triển nhanh, đáp ứng khá tốt cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Giá trị dịch vụ vận tải, kho tàng, thông tin liên lạc tăng 1,8 lần.

Du lịch đã có bước phát triển khá, nhiều trung tâm du lịch được nâng cấp, trùng tu, cải tạo, các loại hình du lịch phát triển đa dạng, đặc biệt trong những năm gần đây đã tập trung khai thác nâng cao giá trị nhân văn và bản sắc văn hóa dân tộc trong các tuyến du lịch, làm

cho du lịch càng thêm phong phú, hấp dẫn khách du lịch trong và ngoài nước.

Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển nhanh, mạng lưới viễn thông trong nước đã được hiện đại hóa về cơ bản. Nhiều phương tiện thông tin hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế đã được phát triển, bước đầu đáp ứng nhu cầu thông tin, giao dịch thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Đã hình thành thị trường dịch vụ bảo hiểm với sự tham gia của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong và ngoài nước. Dịch vụ tài chính, ngân hàng có những đổi mới quan trọng. Các dịch vụ khác như tư vấn pháp luật, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế... đã bắt đầu phát triển.

Do sản xuất phát triển và thực hiện các chính sách điều tiết tài chính, tiền tệ có hiệu quả, môi trường kinh tế vĩ mô đã ổn định, tạo điều kiện cho thu hút đầu tư và nâng cao mức sống nhân dân.

### **b) Về xã hội:**

Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về phát triển xã hội. Đầu tư của Nhà nước cho các lĩnh vực xã hội ngày càng tăng, hiện chiếm trên 25% vốn ngân sách nhà nước, trong đó đặc biệt ưu tiên đầu tư cho xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng chống các tệ nạn xã hội, khoa học - công nghệ, bảo vệ môi trường cũng như các dịch vụ xã hội cơ bản khác.

Một hệ thống luật pháp đã được ban

hành đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn và phù hợp hơn với yêu cầu đổi mới của đất nước trong tình hình mới như Bộ Luật dân sự; Bộ Luật lao động; Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân; Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; Luật bảo vệ môi trường; Luật giáo dục; Luật khoa học và công nghệ; Pháp lệnh ưu đãi người có công, Pháp lệnh người tàn tật, Luật bảo hiểm...

Nhiều chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển xã hội đã, đang được triển khai thực hiện và đạt hiệu quả xã hội cao. Bảy chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 1998 - 2000 về: xóa đói giảm nghèo; giải quyết việc làm; dân số và kế hoạch hóa gia đình; phòng chống HIV/AIDS; thanh toán một số bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; xây dựng lực lượng vận động viên tài năng và các trung tâm thể thao trọng điểm; phòng, chống tội phạm cũng như một số chương trình mục tiêu khác về: phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa; tiêm chủng mở rộng cho trẻ em; xóa mù chữ và phổ cập tiểu học; phòng chống các tệ nạn xã hội... đã được triển khai thực hiện và đạt hiệu quả tốt về mặt xã hội. Các quỹ quốc gia về xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ tạo việc làm, quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ tình thương, quỹ hỗ trợ trẻ em nghèo vượt khó... đã được thành lập và hoạt động có hiệu quả. Giai đoạn 2001 - 2005 có 6 chương trình mục tiêu quốc gia về: xóa đói giảm nghèo và việc làm; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

dân số và kế hoạch hóa gia đình; phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS; văn hóa; giáo dục và đào tạo đã được phê duyệt, đang tích cực triển khai thực hiện và đạt được những kết quả ban đầu về mặt xã hội đáng khích lệ.

Đời sống nhân dân ở cả thành thị và nông thôn đã được cải thiện rõ rệt. Công cuộc xóa đói giảm nghèo đạt được những thành tựu được dư luận trong nước và thế giới đánh giá cao. Tỷ lệ hộ nghèo đói trong cả nước tính theo chuẩn nghèo quốc gia giảm từ 30% năm 1992 xuống còn 10% năm 2000 (theo chuẩn cũ), bình quân mỗi năm giảm được gần 300 nghìn hộ. Tính theo chuẩn mới thì đến năm 2003 tỷ lệ hộ nghèo còn khoảng 11%. Tính theo chuẩn nghèo có thể so sánh quốc tế của Điều tra mức sống dân cư 1993 và 1998, thì tỷ lệ nghèo chung đã giảm từ 58% năm 1993 xuống 37% năm 1998 và tỷ lệ nghèo lương thực giảm từ 25% xuống còn 15%. Từ năm 1991 đến năm 2000, số người có việc làm tăng từ 30,9 triệu lên 40,6 triệu người, bình quân mỗi năm tăng thêm khoảng 2,9%. Mỗi năm có khoảng 1,2 triệu chỗ làm việc mới được tạo ra.

Đến năm 2000, cả nước đạt tiêu chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, trên 90% dân cư được tiếp cận với dịch vụ y tế, 60% số hộ gia đình có nước sạch, sóng truyền hình đã phủ 85%, sóng phát thanh phủ 95% diện tích cả nước.

Các chỉ tiêu xã hội được cải thiện hơn

rất nhiều. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam đã tăng từ 0,611 năm 1992 lên 0,682 năm 1999. Xếp hạng HDI trong số 162 nước, Việt Nam đứng thứ 120 năm 1992; thứ 101 năm 1999 và thứ 109 trên 175 nước vào năm 2003. So với một số nước có tổng sản phẩm trong nước - GDP trên đầu người tương đương, thì HDI của Việt Nam cao hơn đáng kể. Về chỉ số phát triển giới (GDI), năm 2003 Việt Nam được xếp thứ 89 trong tổng số 144 nước. Phụ nữ chiếm 26% tổng số đại biểu Quốc hội, là một trong 15 nước có tỷ lệ nữ cao nhất trong cơ quan quyền lực của Nhà nước.

### ***c) Về sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường:***

Việt Nam đã có nhiều nỗ lực nhằm khắc phục những hậu quả môi trường do chiến tranh để lại. Nhiều chính sách quan trọng về quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường đã được xây dựng và thực hiện trong những năm gần đây. Hệ thống quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đã được hình thành ở cấp Trung ương và địa phương. Công tác quản lý môi trường, giáo dục ý thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường cho mọi tổ chức, cá nhân ngày càng được mở rộng và nâng cao chất lượng. Công tác giáo dục và truyền thông về môi trường đang được đẩy mạnh. Nội dung bảo vệ môi trường đã được đưa vào giảng dạy ở tất cả các cấp học trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Việc thực hiện những chính sách trên đã góp phần tăng cường quản lý, khai

thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường; phục hồi và cải thiện một cách rõ rệt chất lượng môi trường sinh thái ở một số vùng.

## 2. Những tồn tại chủ yếu:

Bên cạnh những thành tựu nói trên, trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, ngành và địa phương, tính bền vững của sự phát triển vẫn chưa được quan tâm đúng mức và vẫn còn một số tồn tại chủ yếu sau đây:

### a) Về nhận thức:

Quan điểm phát triển bền vững chưa được thể hiện một cách rõ rệt và nhất quán qua hệ thống chính sách và các công cụ điều tiết của Nhà nước. Các chính sách kinh tế - xã hội còn thiên về tăng trưởng nhanh kinh tế và ổn định xã hội, mà chưa quan tâm đầy đủ, đúng mức đến tính bền vững khi khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Mặt khác, các chính sách bảo vệ môi trường lại chú trọng việc giải quyết các sự cố môi trường, phục hồi suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường, mà chưa định hướng phát triển lâu dài nhằm đáp ứng những nhu cầu tương lai của xã hội. Quá trình lập quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quá trình xây dựng chính sách bảo vệ môi trường còn chưa được kết hợp chặt chẽ, lồng ghép hợp lý với nhau. Cơ chế quản lý và giám sát sự phát triển bền vững chưa được thiết lập rõ ràng và có hiệu lực.

### b) Về kinh tế:

Nguồn lực phát triển còn thấp nên những yêu cầu về phát triển bền vững ít có đủ điều kiện vật chất để thực hiện. Đầu tư được tập trung chủ yếu cho những công trình mang lại lợi ích trực tiếp, còn rất ít đầu tư cho tái tạo các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Số nợ hiện nay của Việt Nam so với các nước khác chưa thuộc loại cao và chưa tới giới hạn nguy hiểm, song nó đang tăng lên nhanh chóng và sẽ có nguy cơ đe dọa tính bền vững của sự phát triển trong tương lai, nhất là khi vốn vay chưa được sử dụng có hiệu quả. Mức độ chênh lệch, chế tác nguyên vật liệu trong nền kinh tế Việt Nam còn rất thấp và mức độ chi phí nguyên, nhiên, vật liệu cho một đơn vị giá trị sản phẩm còn cao; sản phẩm tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu phần lớn là sản phẩm thô; sự tăng trưởng kinh tế chủ yếu là theo chiều rộng... trong khi đó những nguồn tài nguyên thiên nhiên chỉ có hạn và đã bị khai thác đến mức tới hạn.

Xu hướng giảm giá các sản phẩm thô trên thị trường thế giới gây ra nhiều khó khăn cho tăng trưởng nông nghiệp ở Việt Nam. Với cơ cấu sản xuất như hiện nay, để đạt được một giá trị thu nhập như cũ từ thị trường thế giới, Việt Nam đã phải bán đi một số lượng hàng hóa hiện vật nhiều hơn trước.

Các mục tiêu phát triển của các ngành có sử dụng tài nguyên thiên nhiên còn mâu thuẫn nhau và chưa được kết hợp



một cách thỏa đáng. Các cấp chính quyền ở cả Trung ương và địa phương chưa quản lý có hiệu quả việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

### **c) Về xã hội:**

Sức ép về dân số tiếp tục gia tăng, tình trạng thiếu việc làm ngày một bức xúc, tỷ lệ hộ nghèo còn cao vẫn là những trở ngại lớn đối với sự phát triển bền vững. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp. Số lượng và chất lượng lao động kỹ thuật (về cơ cấu ngành nghề, kỹ năng, trình độ) chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

Khoảng cách giàu nghèo và phân tầng xã hội có xu hướng gia tăng nhanh chóng trong nền kinh tế thị trường. Mô hình tiêu dùng của dân cư đang diễn biến theo truyền thống của các quốc gia phát triển, tiêu tốn nhiều nguyên vật liệu, năng lượng và thải ra nhiều chất thải và chất độc hại. Mô hình tiêu dùng này đã, đang và sẽ tiếp tục làm cho môi trường tự nhiên bị quá tải bởi lượng chất thải và sự khai thác quá mức.

Một số tệ nạn xã hội như nghiện hút, mại dâm, căn bệnh thế kỷ HIV/AIDS, tham nhũng còn chưa được ngăn chặn có hiệu quả, gây thất thoát và tổn kém các nguồn của cải, tạo ra nguy cơ mất ổn định xã hội và phá hoại sự cân đối sinh thái.

### **d) Về sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường:**

Do chú trọng vào phát triển kinh tế, nhất là tăng trưởng GDP, ít chú ý tới hệ thống thiên nhiên, nên hiện tượng khai

thác bừa bãi và sử dụng lãng phí tài nguyên thiên nhiên, gây nên suy thoái môi trường và làm mất cân đối các hệ sinh thái đang diễn ra phổ biến. Một số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, bệnh viện... gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Quá trình đô thị hóa tăng lên nhanh chóng kéo theo sự khai thác quá mức nguồn nước ngầm, ô nhiễm nguồn nước mặt, không khí và ứ đọng chất thải rắn. Đặc biệt, các khu vực giàu đa dạng sinh học, rừng, môi trường biển và ven biển chưa được chú ý bảo vệ, đang bị khai thác quá mức.

Tuy các hoạt động bảo vệ môi trường đã có những bước tiến bộ đáng kể, nhưng mức độ ô nhiễm, sự suy thoái và suy giảm chất lượng môi trường vẫn tiếp tục gia tăng. Điều này chứng tỏ năng lực và hiệu quả hoạt động của bộ máy làm công tác bảo vệ môi trường chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển bền vững.

Công tác bảo vệ môi trường có tính liên ngành, liên vùng, liên quốc gia và toàn cầu, cần phải được tiến hành từ cấp cơ sở phường, xã, quận, huyện. Chúng ta còn thiếu phương thức quản lý tổng hợp môi trường ở cấp vùng, liên vùng và liên ngành, trong khi đó lại có sự chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các cấp, các ngành trong công tác bảo vệ môi trường. Quản lý nhà nước về môi trường mới được thực hiện ở cấp Trung ương, ngành, tỉnh, chưa hoặc có rất ít ở cấp quận, huyện và chưa có ở cấp phường, xã. Một số quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng đã được xây dựng, song chưa có cơ chế bắt buộc các địa phương và các

ngành tham gia khi xây dựng và thực hiện quy hoạch này.

## II. NHỮNG MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG ƯU TIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

### 1. Mục tiêu:

Mục tiêu tổng quát trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 của Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IX là: “Đưa đất nước ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của đất nước trên trường quốc tế được nâng cao”. Quan điểm phát triển trong Chiến lược trên được khẳng định: “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”; “Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hòa giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học”.

Mục tiêu tổng quát của phát triển bền vững là đạt được sự đầy đủ về vật chất,

sự giàu có về tinh thần và văn hóa, sự bình đẳng của các công dân và sự đồng thuận của xã hội, sự hài hòa giữa con người và tự nhiên; phát triển phải kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa được ba mặt là phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

Mục tiêu phát triển bền vững về kinh tế là đạt được sự tăng trưởng ổn định với cơ cấu kinh tế hợp lý, đáp ứng được yêu cầu nâng cao đời sống của nhân dân, tránh được sự suy thoái hoặc đình trệ trong tương lai, tránh để lại gánh nặng nợ nần lớn cho các thế hệ mai sau.

Mục tiêu phát triển bền vững về xã hội là đạt được kết quả cao trong việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm chế độ dinh dưỡng và chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng được nâng cao, mọi người đều có cơ hội được học hành và có việc làm, giảm tình trạng đói nghèo và hạn chế khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp và nhóm xã hội, giảm các tệ nạn xã hội, nâng cao mức độ công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các thành viên và giữa các thế hệ trong một xã hội, duy trì và phát huy được tính đa dạng và bản sắc văn hóa dân tộc, không ngừng nâng cao trình độ văn minh về đời sống vật chất và tinh thần.

Mục tiêu của phát triển bền vững về môi trường là khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và kiểm soát có hiệu quả ô nhiễm môi trường, bảo vệ tốt môi trường sống; bảo vệ được các vườn quốc gia, khu bảo tồn

thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển và bảo tồn sự đa dạng sinh học; khắc phục suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường.

## 2. Những nguyên tắc chính:

Để đạt được mục tiêu nêu trên, trong quá trình phát triển chúng ta cần thực hiện những nguyên tắc chính sau đây:

*Thứ nhất*, con người là trung tâm của phát triển bền vững. Đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân, xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh là nguyên tắc quán triệt nhất quán trong mọi giai đoạn phát triển.

*Thứ hai*, coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm của giai đoạn phát triển sắp tới, bảo đảm an ninh lương thực, năng lượng để phát triển bền vững, bảo đảm vệ sinh và an toàn thực phẩm cho nhân dân; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa với phát triển xã hội; khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên trong giới hạn cho phép về mặt sinh thái và bảo vệ môi trường lâu bền. Từng bước thực hiện nguyên tắc “mọi mặt: kinh tế, xã hội và môi trường đều cùng có lợi”.

*Thứ ba*, bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường phải được coi là một yếu tố không thể tách rời của quá trình phát triển. Tích cực và chủ động phòng ngừa, ngăn chặn những tác động xấu đối với môi trường do hoạt động của con người gây ra. Cần áp dụng rộng rãi nguyên tắc “người gây thiệt hại đối với tài nguyên và

môi trường thì phải bồi hoàn”. Xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ và có hiệu lực về công tác bảo vệ môi trường; chủ động gắn kết và có chế tài bắt buộc lồng ghép yêu cầu bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội, coi yêu cầu về bảo vệ môi trường là một tiêu chí quan trọng trong đánh giá phát triển bền vững.

*Thứ tư*, quá trình phát triển phải bảo đảm đáp ứng một cách công bằng nhu cầu của thế hệ hiện tại và không gây trở ngại tới cuộc sống của các thế hệ tương lai. Tạo lập điều kiện để mọi người và mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận tới những nguồn lực chung và được phân phối công bằng những lợi ích công cộng tạo ra những nền tảng vật chất, tri thức và văn hóa tốt đẹp cho những thế hệ mai sau, sử dụng tiết kiệm những tài nguyên không thể tái tạo lại được, gìn giữ và cải thiện môi trường sống, phát triển hệ thống sản xuất sạch và thân thiện với môi trường; xây dựng lối sống lành mạnh, hài hòa, gần gũi và yêu quý thiên nhiên.

*Thứ năm*, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thúc đẩy phát triển nhanh, mạnh và bền vững đất nước. Công nghệ hiện đại, sạch và thân thiện với môi trường cần được ưu tiên sử dụng rộng rãi trong các ngành sản xuất, trước mắt cần được đẩy mạnh sử dụng ở những ngành và lĩnh vực sản xuất có tác dụng lan truyền mạnh, có khả năng thúc đẩy sự

phát triển của nhiều ngành và lĩnh vực sản xuất khác.

*Thứ sáu*, phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, các cấp chính quyền, các Bộ, ngành và địa phương; của các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mọi người dân. Phải huy động tối đa sự tham gia của mọi người có liên quan trong việc lựa chọn các quyết định về phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường ở địa phương và trên quy mô cả nước. Bảo đảm cho nhân dân có khả năng tiếp cận thông tin và nâng cao vai trò của các tầng lớp nhân dân, đặc biệt của phụ nữ, thanh niên, đồng bào các dân tộc ít người trong việc đóng góp vào quá trình ra quyết định về các dự án đầu tư phát triển lớn, lâu dài của đất nước.

*Thứ bảy*, gắn chặt việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển bền vững đất nước. Phát triển các quan hệ song phương và đa phương, thực hiện các cam kết quốc tế và khu vực; tiếp thu có chọn lọc những tiến bộ khoa học công nghệ, tăng cường hợp tác quốc tế để phát triển bền vững. Chú trọng phát huy lợi thế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh. Chủ động phòng ngừa, ngăn chặn những tác động xấu đối với môi trường do quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế gây ra.

*Thứ tám*, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường với bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

### 3. Những lĩnh vực hoạt động cần ưu tiên:

#### a) Về lĩnh vực kinh tế:

- Duy trì tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định trên cơ sở nâng cao không ngừng tính hiệu quả, hàm lượng khoa học - công nghệ và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và cải thiện môi trường.

- Thay đổi mô hình và công nghệ sản xuất, mô hình tiêu dùng theo hướng sạch hơn và thân thiện với môi trường, dựa trên cơ sở sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên không tái tạo lại được, giảm tối đa chất thải độc hại và khó phân hủy, duy trì lối sống của cá nhân và xã hội hài hòa và gắn gũi với thiên nhiên.

- Thực hiện quá trình "công nghiệp hóa sạch", nghĩa là ngay từ ban đầu phải quy hoạch sự phát triển công nghiệp với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm công nghiệp, xây dựng nền "công nghiệp xanh".

- Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững. Trong khi phát triển sản xuất ngày càng nhiều hàng hóa theo yêu cầu của thị trường, phải bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm, bảo tồn và phát triển được các nguồn tài nguyên: đất, nước, không khí, rừng và đa dạng sinh học.

- Phát triển bền vững vùng và xây dựng các cộng đồng địa phương phát triển bền vững.

### **b) Về lĩnh vực xã hội:**

- Tập trung nỗ lực để xóa đói, giảm nghèo, tạo thêm việc làm; tạo lập cơ hội bình đẳng để mọi người được tham gia các hoạt động xã hội, văn hóa, chính trị, phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục hạ thấp tỷ lệ gia tăng dân số, giảm bớt sức ép của sự gia tăng dân số đối với các lĩnh vực tạo việc làm, y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục và đào tạo nghề nghiệp, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Định hướng quá trình đô thị hóa và di dân nhằm phát triển bền vững các đô thị; phân bố hợp lý dân cư và lực lượng lao động theo vùng, bảo đảm sự phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường bền vững ở các địa phương.

- Nâng cao chất lượng giáo dục để nâng cao dân trí, trình độ nghề nghiệp thích hợp với yêu cầu của sự nghiệp phát triển đất nước.

- Phát triển về số lượng và nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân, cải thiện các điều kiện lao động và vệ sinh môi trường sống.

### **c) Về lĩnh vực tài nguyên - môi trường:**

- Chống thoái hóa, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất.

- Bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước.

- Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản.

- Bảo vệ môi trường biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển.

- Bảo vệ và phát triển rừng.

- Giảm ô nhiễm không khí ở các đô thị và khu công nghiệp.

- Quản lý có hiệu quả chất thải rắn và chất thải nguy hại.

- Bảo tồn đa dạng sinh học.

- Giảm nhẹ biến đổi khí hậu và hạn chế những ảnh hưởng có hại của biến đổi khí hậu góp phần phòng, chống thiên tai.

## **Phần 2**

### **NHỮNG LĨNH VỰC KINH TẾ CẦN ƯU TIÊN NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

#### **I. DUY TRÌ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ NHANH VÀ BỀN VỮNG**

Trong 10 năm đầu của thế kỷ 21 Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 đã nêu quan điểm là phải phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả và bền vững, GDP năm 2010 phải tăng gấp đôi năm 2000.

Để có thể duy trì lâu dài một tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối nhanh, ổn định và bền vững, chúng ta cần thực hiện một số định hướng chính sau đây:

**1. Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới kinh tế nhằm hình thành và hoàn thiện cơ chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, bao gồm:**

- Tiếp tục hoàn thiện một số chính sách vĩ mô nhằm tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng, có hiệu quả, thúc đẩy cạnh tranh và tạo lòng tin để các doanh nghiệp và nhân dân bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất. Khuyến khích kinh tế tập thể và tư nhân phát triển lâu dài. Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp nhà nước. Tích cực thu hút đầu tư nước ngoài.

- Duy trì sự ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô bằng cách hoàn thiện các chính sách tài chính, cân đối ngân sách, ổn định tiền tệ, kiểm soát lạm phát.

- Đẩy mạnh quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hóa thương mại.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm từng bước hình thành nền hành chính có hiệu lực, trong sạch, có đầy đủ năng lực đáp ứng nhu cầu của phát triển bền vững. Phát huy dân chủ, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có năng lực và đạo đức tốt.

**2. Chuyển nền kinh tế từ tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng sang phát triển chủ yếu theo chiều sâu trên cơ sở sử dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến để tăng năng suất lao động và nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế nói chung và hiệu quả của vốn đầu tư nói riêng.**

**3. Chuyển nền kinh tế từ khai thác và sử dụng tài nguyên dưới dạng thô sang chế biến tinh xảo hơn, nâng cao giá trị**

gia tăng từ mỗi một đơn vị tài nguyên được khai thác. Chuyển dần sự tham gia thị trường quốc tế bằng những sản phẩm thô sang dạng các sản phẩm chế biến tinh và dịch vụ. Chú trọng nâng cao hàm lượng khoa học, công nghệ của sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

**4. Triệt để tiết kiệm các nguồn lực trong phát triển, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên khan hiếm và hạn chế tiêu dùng lấn vào phần của các thế hệ mai sau.**

**5. Xây dựng hệ thống hạch toán kinh tế môi trường.** Nghiên cứu để đưa thêm môi trường và các khía cạnh xã hội vào khuôn khổ hạch toán tài khoản quốc gia (SNA). Hệ thống hạch toán kinh tế, xã hội và môi trường hợp nhất sẽ bao gồm ít nhất một hệ thống hạch toán phụ về tài nguyên thiên nhiên.

## II. THAY ĐỔI MÔ HÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU DÙNG THEO HƯỚNG THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG

Trong thời gian qua, nhờ tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao và do chính sách mở cửa nền kinh tế, lĩnh vực tiêu dùng của nhân dân đã được cải thiện rõ rệt. Tuy vậy, trong lĩnh vực tiêu dùng, còn một số xu hướng ảnh hưởng tiêu cực tới triển vọng phát triển bền vững:

**1. Mô hình tiêu dùng của một bộ phận dân cư, trước hết ở các đô thị vẫn còn nặng về tiêu dùng truyền thống, sử dụng nguyên liệu thô chưa qua chế biến, trong**

đó có nhiều điều không có lợi cho việc tiết kiệm tài nguyên và phát triển bền vững. Tiêu dùng phô trương, lãng phí ngày càng phổ biến trong một số tầng lớp dân cư đang đối đầu với lối sống tiết kiệm, gần gũi và hài hòa với thiên nhiên của hệ giá trị đạo đức xã hội truyền thống.

Tình trạng khai thác cạn kiệt các loài động, thực vật quý hiếm và tài nguyên thiên nhiên không tái tạo lại còn khá phổ biến. Hóa chất, thực phẩm, các chất kích thích tăng trọng, các sản phẩm biến đổi gen được sử dụng ngày càng nhiều.

Tiêu dùng năng lượng cho sinh hoạt và giao thông vận tải tăng lên dẫn đến việc tiêu thụ nhiều than và xăng dầu hơn so với trước đây làm tăng mức ô nhiễm môi trường. Trong khi đó, các dạng năng lượng sạch có tiềm năng lớn ở Việt Nam và có thể sử dụng phổ biến ở quy mô gia đình như năng lượng mặt trời, gió, thủy điện nhỏ, biogas còn ít được nghiên cứu, ứng dụng và phổ cập. Còn thiếu những chính sách khuyến khích việc phát triển các loại hình giao thông vận tải tiết kiệm, phương tiện vận tải công suất nhỏ và sử dụng năng lượng sạch, thân thiện với môi trường.

**2.** Trong việc sản xuất và tiêu dùng hàng hóa, tình trạng sử dụng lãng phí tài nguyên cho một số nhu cầu không hợp lý đã bắt đầu phổ biến. Số lượng rượu, bia, thuốc lá được sản xuất, nhập khẩu và tiêu dùng tăng lên với tốc độ không tương xứng với mức sống còn thấp và khả năng thu nhập của dân cư. Tình trạng nghiện rượu, nghiện ma túy không giảm đi. Các loại nguyên vật liệu không

tái chế và khó phân hủy (như kim loại, PVC) thải ra ngày càng nhiều.

**3.** Chưa có chính sách và biện pháp cụ thể hướng dẫn phương thức tiêu dùng hợp lý, nhất là các chính sách, biện pháp tài chính để khuyến khích tiêu dùng thân thiện với môi trường.

**4.** Một bộ phận dân cư còn đang sống dưới ngưỡng nghèo, chưa đáp ứng đủ những nhu cầu cơ bản của mình về ăn mặc, ở, học hành, về những hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ thiết yếu. Nghèo đói là một trong những nguyên nhân gây nên tình trạng khai thác bừa bãi sử dụng lãng phí và không hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Nó cũng cản trở việc thực hiện những cách thức tiêu dùng có hiệu quả nhằm góp phần phát triển bền vững hơn.

***Những hoạt động ưu tiên nhằm thay đổi mô hình tiêu dùng gồm:***

a) Cơ cấu lại hoạt động sản xuất và dịch vụ phục vụ tiêu dùng:

Để làm thay đổi mô hình tiêu dùng, trước hết cần tác động tới phương thức và kỹ thuật sản xuất theo hướng hình thành một hệ thống sản xuất các sản phẩm với dây chuyền công nghệ tiêu thụ ít năng lượng và nguyên vật liệu, đồng thời thải ra ít chất thải, đặc biệt là chất thải độc hại.

- Đối với hệ thống sản xuất đang tồn tại, cần rà soát và điều chỉnh các tiêu chuẩn kỹ thuật và nâng cấp công nghệ nhằm mục đích nâng cao hiệu quả môi trường của sản phẩm, khuyến khích

sáng chế các loại sản phẩm mới có tính năng tiết kiệm năng lượng và nguyên vật liệu, đồng thời tạo ra ít chất thải.

- Khuyến khích áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn và thân thiện với môi trường, công nghệ tái chế và tái sử dụng chất thải, phế liệu.

- Hình thành cơ cấu sản phẩm tiêu dùng hợp lý nhằm đáp ứng những nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở, đi lại, học tập, chữa bệnh, giải trí của các tầng lớp nhân dân. Chú trọng đổi mới sản phẩm, không ngừng nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm và dịch vụ, chú trọng tiêu chuẩn thân thiện với môi trường để nâng cao chất lượng tiêu dùng và hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

- Phát triển và nâng cao mức độ thâm canh của các ngành sản xuất và dịch vụ tổng hợp có tính năng bảo vệ và cải thiện môi trường như trồng rừng, nuôi trồng thủy sản, du lịch. Hạn chế sự phát triển sản xuất rượu, bia, thuốc lá, thực phẩm và hàng tiêu dùng có chứa các chất có hại cho sức khỏe con người.

b) Thực hiện các biện pháp cần thiết để định hướng tiêu dùng hợp lý:

- Tuyên truyền, giáo dục để hình thành lối sống lành mạnh và phương thức tiêu dùng hợp lý trong các tầng lớp nhân dân, đặc biệt trong thanh thiếu niên. Xây dựng văn hóa tiêu dùng văn minh, mang đậm bản sắc dân tộc, hài hòa và thân thiện với thiên nhiên.

- Phát động phong trào tiêu dùng tiết kiệm, chống lãng phí. Phát huy vai trò

tích cực của các đoàn thể quần chúng và của mọi tầng lớp nhân dân trong việc tuyên truyền, giáo dục, thực hiện và giám sát thực hiện phong trào toàn dân tiết kiệm tiêu dùng.

- Áp dụng một số công cụ kinh tế, như thuế tiêu dùng để điều chỉnh những hành vi tiêu dùng không hợp lý.

- Đối với những vùng đặc biệt khó khăn, tiếp tục thực hiện những chính sách hỗ trợ đồng bào đáp ứng những nhu cầu cơ bản của cuộc sống.

### III. THỰC HIỆN QUÁ TRÌNH "CÔNG NGHIỆP HÓA SẠCH"

Đẩy mạnh công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm của Việt Nam trong thời gian 10 năm tới. Thực hiện một chiến lược "công nghiệp hóa sạch" là ngay từ ban đầu phải quy hoạch sự phát triển công nghiệp với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm công nghiệp, xây dựng nền "công nghiệp xanh". Những tiêu chuẩn môi trường cần được đưa vào danh mục tiêu chuẩn thiết yếu nhất để lựa chọn các ngành nghề khuyến khích đầu tư, công nghệ sản xuất và sản phẩm, quy hoạch các khu công nghiệp, khu chế xuất và xây dựng các kế hoạch phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và kiểm soát ô nhiễm.

*Những hoạt động ưu tiên nhằm thực hiện quá trình "công nghiệp hóa sạch" bao gồm:*



## 1. Về pháp luật:

- Rà soát quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các vùng trọng điểm, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt là những ngành tác động mạnh mẽ tới môi trường, nhằm bảo đảm phát triển công nghiệp bền vững, bảo đảm sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải một cách có hiệu quả.

- Thể chế hóa việc đưa yếu tố môi trường vào quy trình lập quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm và dài hạn của cả nước, các Bộ, ngành và địa phương, từ cấp Trung ương đến cấp cơ sở. Hoàn thiện quy trình đánh giá tác động môi trường và giám sát chặt chẽ việc thực hiện các nội dung đánh giá tác động môi trường; thực hiện nghiêm ngặt quy định phải đánh giá tác động môi trường trước khi cấp phép đầu tư cho doanh nghiệp.

- Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật và cơ chế chính sách để thúc đẩy quá trình thay thế công nghệ sản xuất lạc hậu, tốn nhiều năng lượng, nguyên liệu bằng những công nghệ tiên tiến, hiện đại và thân thiện với môi trường.

- Khuyến khích sản xuất sạch; tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp về tầm quan trọng và lợi ích của sản xuất sạch trong quá trình phát triển bền vững.

- Xây dựng các tiêu chuẩn và nguyên tắc đối với sản xuất sạch phù hợp với trình độ phát triển kinh tế. Nghiên cứu và phát triển công nghệ và thiết bị sản xuất

sạch, tăng cường sự phối hợp giữa các cơ sở sản xuất và các nhà nghiên cứu công nghệ sản xuất sạch, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng trong sản xuất.

- Nghiên cứu, ban hành một số chế tài buộc các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh quy mô lớn và vừa phải thiết lập các hệ thống tự quan trắc, giám sát về môi trường để cung cấp thông tin về chất thải và mức độ ô nhiễm do các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp gây nên. Nghiên cứu, ban hành các chỉ tiêu về mức ô nhiễm tối đa cho phép ở các khu công nghiệp. Nhanh chóng hình thành một lực lượng cán bộ được đào tạo về quản lý môi trường trong các khu công nghiệp.

## 2. Về kinh tế:

- Trong quá trình cơ cấu lại ngành công nghiệp, phải ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường. Phát triển và đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ, thiết bị bảo vệ môi trường thích hợp và tiên tiến; lập các dự án với luận chứng đầy đủ, chi tiết về các biện pháp kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường.

- Thành lập mới và phát triển khu công nghệ cao. Ban hành các tiêu chuẩn an toàn và bảo vệ môi trường trong các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp khai thác và chế biến dầu mỏ, công nghiệp điện, điện tử và công nghiệp sản xuất ô tô, mô tô, xe máy.

- Từng bước nâng dần tỷ lệ đầu tư phát triển công nghệ sạch.

- Hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, bảo

09338709

www.ThuVienPhapLuat.com  
Tel: +84-8-3845 6684 \*

LawSoft \*

đảm tỷ trọng công nghệ sạch ngày càng tăng.

### 3. Về kỹ thuật và công nghệ:

- Phòng ngừa ô nhiễm do các cơ sở công nghiệp mới tạo ra, bao gồm việc hoàn thiện quy trình thẩm định đánh giá tác động môi trường, đặc biệt là đưa ra yêu cầu về việc đánh giá tác động môi trường phải được thực hiện trước khi cấp giấy phép đầu tư.

- Giảm thiểu ô nhiễm do các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở hiện có gây ra. Tiến hành xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, buộc các cơ sở này phải lắp đặt các thiết bị kiểm soát và xử lý ô nhiễm, nâng cấp hoặc đổi mới công nghệ sản xuất, di dời toàn bộ hoặc từng bộ phận ra khỏi khu vực dân cư đông đúc và ở mức cao nhất là đình chỉ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở này. Hàng năm, tiến hành thống kê, đánh giá lại những cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong phạm vi cả nước, tiến tới kiểm soát được ô nhiễm.

- Thực hiện việc đánh giá tác động môi trường đối với các mỏ quy mô vừa và lớn trong toàn quốc và báo cáo về tình trạng quản lý môi trường trong ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp chế biến có liên quan. Những mỏ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nhất sẽ bị buộc phải đầu tư để giảm thiểu mức độ ô nhiễm xuống mức cho phép hoặc bị đóng cửa. Các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện đánh giá tác

động môi trường đối với các hoạt động khai khoáng quy mô nhỏ và các hoạt động chế biến trong phạm vi tỉnh. Tất cả các dự án khai khoáng mới phải được xem xét, sàng lọc cẩn thận và phải thực hiện đánh giá tác động môi trường chi tiết, đặc biệt là xem xét, đánh giá các công nghệ khai khoáng và chế biến, việc sử dụng và thải bỏ hóa chất, công tác duy tu các bãi phế thải và việc xây dựng cơ sở hạ tầng.

### 4. Phát triển bền vững một số ngành có tác động đặc biệt đối với môi trường:

Một số ngành kinh tế có tác động mạnh mẽ tới môi trường như năng lượng, khai thác mỏ, xây dựng, giao thông vận tải, du lịch phải sớm xây dựng những chương trình hành động nhằm bảo đảm phát triển bền vững, trong đó đặc biệt chú trọng tới việc ứng dụng những công nghệ khai thác và chế biến tiên tiến cho phép tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, giảm lượng phát thải và ô nhiễm, khuyến khích sử dụng các dạng năng lượng tái tạo được, cải thiện môi trường sinh thái ở những khu vực khai thác tài nguyên.

#### a) Ngành năng lượng:

Năng lượng là ngành then chốt của nền kinh tế, cũng là một trong những ngành có tác động mạnh nhất tới môi trường do hoạt động khai thác than ở các mỏ, khai thác dầu khí trên thềm lục địa, sản xuất và sử dụng nhiên liệu, năng lượng gây ra nhiều chất thải.

Để phát triển bền vững, cần thực hiện những hoạt động ưu tiên sau:

- Tăng cường cơ sở pháp luật cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu thụ năng lượng và bảo vệ môi trường. Kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý ngành năng lượng, tăng cường năng lực xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển năng lượng.

- Lựa chọn công nghệ sản xuất và sử dụng tối ưu các loại hình năng lượng; lựa chọn các công cụ chính sách, xây dựng các chương trình phát triển nhằm thực hiện định hướng chiến lược phát triển bền vững.

- Hỗ trợ công tác nghiên cứu, phát triển, chuyển giao và ứng dụng các hệ thống năng lượng không gây hại cho môi trường, bao gồm các nguồn năng lượng mới và nguồn năng lượng có khả năng tái sinh. Khuyến khích sử dụng các công nghệ tiêu tốn ít năng lượng và tích cực thực hiện chương trình tiết kiệm năng lượng. Ưu tiên cho việc phát triển nguồn năng lượng có khả năng tái sinh thông qua việc khuyến khích tài chính và các cơ chế chính sách khác trong chiến lược phát triển năng lượng quốc gia.

- Cần có các giải pháp cụ thể về công nghệ và tổ chức quản lý cho từng phân ngành năng lượng nhằm thực hiện các chương trình, dự án làm giảm tác động tiêu cực đối với môi trường trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng năng lượng.

- Tham gia tích cực các hoạt động hợp tác và trao đổi quốc tế liên quan đến Công ước khung về Biến đổi khí hậu của Liên hiệp quốc năm 1992 mà Việt Nam

đã ký kết tham gia ngày 16 tháng 11 năm 1994 và hiện là Thành viên của Công ước này. Nhập khẩu và ứng dụng những công nghệ tiên tiến của nước ngoài trong lĩnh vực khai thác, rửa và chế biến than. Đưa vốn và áp dụng công nghệ tiên tiến của nước ngoài để cải tạo và nâng cấp công nghệ cho ngành công nghiệp than.

#### b) Ngành khai thác khoáng sản:

Khoáng sản là loại tài nguyên không tái tạo được. Cả nước hiện có tổng cộng trên 1.000 mỏ đang hoạt động và khai thác trên 50 loại khoáng sản khác nhau. Hiện tại, do còn quản lý lỏng lẻo, tình trạng khai thác bừa bãi tương đối phổ biến, nhất là ở các mỏ nhỏ nằm phân tán rải rác ở các địa phương. Bên cạnh việc làm lãng phí tài nguyên do không thu được hàm lượng khoáng sản hữu ích việc khai thác bằng công nghệ lạc hậu còn gây ra tình trạng mất rừng, xói lở đất, bồi lắng và ô nhiễm sông suối, ven biển.

Để phát triển bền vững, cần thực hiện những hoạt động ưu tiên sau:

- Đưa vào sử dụng các công cụ kinh tế, hành chính và chế tài pháp luật nhằm thực hiện kiên quyết và có hiệu quả hơn Luật Khoáng sản.

- Kiện toàn hệ thống quản lý tài nguyên khoáng sản ở Trung ương và các địa phương. Xây dựng quy hoạch thống nhất sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường.

- Đổi mới công nghệ khai thác, sàng

tuyển và chế biến nhằm tận dụng tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường. Nghiên cứu công nghệ sử dụng các loại quặng có hàm lượng thấp nhằm triệt để sử dụng khoáng chất trong các mỏ, đồng thời giảm khối lượng đất đá thải, thu hẹp diện tích bãi thải. Tìm giải pháp thu hồi các chất hữu ích từ các bãi thải quặng để làm sạch môi trường và tránh lãng phí tài nguyên.

- Tổ chức trình tự khai thác mỏ một cách hợp lý, tránh tình trạng mỏ dễ thì làm trước, mỏ khó thì bỏ lại, làm ảnh hưởng tới việc theo dõi, đánh giá và quy hoạch khai thác khoáng sản. Hạn chế và sớm tiến tới nghiêm cấm tình trạng khai thác mỏ một cách tự phát, bừa bãi.

- Đối với tài nguyên khoáng sản ở dưới lòng sông, cần khoanh khu vực khai thác, tránh làm sạt lở bờ và thay đổi dòng chảy.

- Tăng đầu tư cho khâu phục hồi, tái tạo và cải thiện môi trường sinh thái ở các địa bàn khai thác mỏ.

### c) Ngành giao thông vận tải:

Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường không đều đã và đang được mở rộng và hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi để dịch vụ vận tải nhanh chóng tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh và lưu thông của xã hội, của sự nghiệp công nghiệp hóa và đời sống của nhân dân. Việc tập trung xây dựng nhiều công trình kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong thời gian tới sẽ làm cho môi trường, cảnh quan tốt đẹp hơn, điều kiện

giao thông tốt hơn, đóng góp tích cực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và cải thiện đời sống nhân dân. Song mặt khác, lĩnh vực giao thông vận tải cũng đặt ra một số thách thức đối với phát triển bền vững:

- Một bộ phận dân cư sẽ phải di dời do giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án và tái định cư làm đời sống xáo trộn; một bộ phận đất đai đang canh tác sẽ bị mất.

- Nguy cơ ô nhiễm khí thải, bụi, tiếng ồn, ô nhiễm sông biển sẽ tăng lên.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải sẽ thu hút một số lớn vốn đầu tư, trong đó phần lớn là vốn vay bên ngoài dẫn đến gánh nặng nợ nần của thế hệ mai sau sẽ tăng lên.

Để phát triển bền vững, cần thực hiện những hoạt động ưu tiên sau:

- Xây dựng hệ thống chính sách đồng bộ nhằm phát triển bền vững lĩnh vực giao thông vận tải, bao gồm các chính sách sử dụng đất đai, phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng mạng lưới giao thông vận tải công cộng, đồng thời khuyến khích khu vực tư nhân tham gia phát triển giao thông vận tải, sử dụng phương tiện giao thông vận tải có mức tiêu hao năng lượng thấp và giảm phát thải gây ô nhiễm.

- Quy hoạch mạng lưới giao thông vận tải đồng bộ với quy hoạch các vùng sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên, nhằm bảo đảm phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và tăng dịch vụ trong mối quan hệ hài hòa với phát triển kinh tế vùng và bảo vệ môi trường tự nhiên.

- Tập trung phát triển mạng lưới giao thông công cộng ở các đô thị lớn. Sử dụng các công cụ kinh tế và hành chính trong việc khuyến khích thói quen sử dụng dịch vụ giao thông công cộng. Hạn chế phát triển các loại phương tiện giao thông cá nhân tiêu tốn nhiên liệu, sử dụng lãng phí tài nguyên thiên nhiên và gây ô nhiễm môi trường, đồng thời khuyến khích sáng chế và phổ biến các loại phương tiện giao thông thân thiện với môi trường.

- Phát triển nhanh chóng mạng lưới giao thông nông thôn để phục vụ tốt việc phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân, đặc biệt là ở các vùng nông thôn miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Tuyên truyền, giáo dục, phổ biến luật pháp về giao thông và an toàn giao thông nhằm giảm tai nạn giao thông.

#### *d) Thương mại:*

Trong quá trình đổi mới cơ chế kinh tế, thương mại là lĩnh vực có mức gia tăng nhanh chóng nhất. Bên cạnh những tác động tích cực về mặt kinh tế - xã hội, hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hóa thương mại, thương mại cũng làm gia tăng nguy cơ phá vỡ tính bền vững của sự phát triển:

- Việt Nam hiện xuất khẩu chủ yếu các mặt hàng thô và sơ chế, mặc dù đã bước đầu có những chuyển biến tích cực hơn trong cơ cấu mặt hàng theo hướng tăng sản phẩm chế biến. Đẩy mạnh xuất khẩu đồng nghĩa với gia tăng khai thác tài nguyên. Nếu không bảo vệ, tái tạo, đồng thời từng bước chuyển sang chế

biến sâu hơn, tinh hơn các nguồn nguyên vật liệu, thì nguồn tài nguyên thiên nhiên sẽ nhanh chóng bị cạn kiệt, môi trường bị quá tải và suy thoái.

- Việc nhập khẩu hàng hóa chứa những chất độc hại, khó phân hủy cũng làm tăng khối lượng chất thải.

- Việc nhập khẩu vật tư, thiết bị cũ và lạc hậu không những là tác nhân gây ra ô nhiễm môi trường mà còn cản trở việc nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất, kinh doanh, gây tác hại tới sức khỏe cộng đồng.

Để phát triển bền vững, cần thực hiện những hoạt động ưu tiên sau:

- Xây dựng chiến lược thị trường, nhằm bảo đảm những nhu cầu của thị trường trong nước, thúc đẩy việc tạo lập mô hình tiêu dùng hợp lý.

- Kiện toàn cơ sở pháp lý và bộ máy quản lý nhà nước về thương mại và thị trường nhằm phát triển thị trường trong nước và mở rộng quan hệ thương mại với nước ngoài.

- Xây dựng kế hoạch dài hạn và cơ cấu lại mặt hàng xuất khẩu theo hướng tăng mức độ chế biến và giá trị gia tăng trong hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu, giảm dần xuất khẩu tài nguyên thô và sơ chế.

- Giám sát chặt chẽ việc nhập khẩu hàng hóa, dây chuyền công nghệ và thiết bị nhằm bảo đảm giảm thiểu phát sinh chất thải, đồng thời khuyến khích nhập khẩu các dây chuyền công nghệ, thiết bị thân thiện với môi trường.

*e) Du lịch:*

Tiềm năng du lịch của Việt Nam rất phong phú. Phát triển du lịch đã tạo ra nhiều việc làm và thu nhập, khôi phục nhiều truyền thống văn hóa, tôn tạo một số cảnh quan và di tích lịch sử, văn hóa. Song mặt khác, nó cũng làm ảnh hưởng đến phát triển bền vững.

- Các khách sạn, công trình phục vụ du lịch và giải trí “bung ra” thiếu sự quy hoạch thận trọng, nhiều trường hợp phá hoại các di tích lịch sử và cảnh quan thiên nhiên.

- Một số hệ sinh thái nhạy cảm, có đa dạng sinh học cao như các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, vùng ven biển... bị xâm phạm và gây biến đổi mạnh.

- Lượng chất thải gây ô nhiễm môi trường ở các khu du lịch lớn, tập trung, đặc biệt ở một số khu du lịch ven biển ngày càng gia tăng.

- Môi trường văn hóa - xã hội chịu tác động của lối sống ngoại lai cũng có những biến đổi xấu đi. Tệ nạn mại dâm, nghiện hút, bệnh xã hội, HIV/AIDS là những hậu quả trực tiếp của sự phát triển du lịch.

Để phát triển bền vững, cần thực hiện những hoạt động ưu tiên sau:

- Lồng ghép quy hoạch phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển và kinh doanh du lịch. Kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về du lịch, trong đó lồng ghép những yêu cầu phát triển bền vững vào công tác quản lý nhà nước về du lịch.

- Thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với tất cả các dự án phát triển và kinh doanh du lịch.

- Khuyến khích phát triển du lịch sinh thái. Hỗ trợ các cộng đồng dân cư tham gia quản lý công tác du lịch trên địa bàn của địa phương nhằm tăng thêm lợi ích kinh tế, đồng thời tham gia giám sát, bảo đảm giảm tới mức thấp nhất những tác động tiêu cực và rủi ro của du lịch đối với môi trường, truyền thống văn hóa và điều kiện sống của nhân dân địa phương.

- Tăng cường đầu tư, đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho mọi người để bảo tồn những di sản tự nhiên, lịch sử và văn hóa dân tộc. Huy động sự tham gia rộng rãi của các cấp chính quyền, doanh nghiệp kinh doanh du lịch và cộng đồng dân cư trong việc phát triển du lịch sinh thái và văn hóa, bảo vệ di sản và môi trường.

#### IV. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN BỀN VỮNG

Nông, lâm, ngư nghiệp là ngành kinh tế quan trọng nhất của Việt Nam, hiện sản xuất ra gần 1/4 GDP. Trong những năm 1990, nông nghiệp và nông thôn Việt Nam đã có những bước phát triển, tiến bộ đáng kể. Sản xuất lương thực, đặc biệt là lúa, tăng lên liên tục cả về diện tích gieo trồng và năng suất, đã bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và đưa Việt Nam trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Thâm canh trở thành xu hướng chủ đạo

trong nền nông nghiệp với việc áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới về giống, quy trình canh tác và chế biến sản phẩm. Cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn đã có những chuyển dịch theo hướng đa dạng hóa và định hướng theo thị trường. Tuy nhiên, còn không ít thách thức đối với sự phát triển bền vững trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn, đó là:

- Ruộng đất ở nông thôn bị chia nhỏ, manh mún, không phù hợp với yêu cầu của việc sản xuất hàng hóa lớn, tập trung.

- Quá trình cơ giới hóa nông nghiệp và việc áp dụng các quy trình kỹ thuật sản xuất tiên tiến còn diễn ra chậm chạp. Hầu hết các khâu sản xuất ở những vùng nông nghiệp đều làm thủ công, dẫn đến năng suất lao động nông nghiệp rất thấp.

- Công nghiệp tác động còn yếu vào nông, lâm, ngư nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến nông sản.

- Thị trường nông sản không ổn định, giá cả thay đổi theo chiều hướng bất lợi đối với nông dân.

- Tình trạng giảm sút đa dạng gen ở giống cây trồng, vật nuôi do trào lưu thay thế giống truyền thống bằng giống mới đang làm cho việc phòng chống sâu bệnh khó khăn hơn. Việc sử dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và các chất kích thích sinh trưởng một cách tùy tiện đã có dấu hiệu vượt quá giới hạn cho phép của môi trường sinh thái, dẫn đến thoái hóa đất, ô nhiễm nguồn nước và gây hại cho sức khỏe con người.

- Công nghiệp nhỏ, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề phát triển mạnh ở nhiều vùng nông thôn, thu hút khoảng 2 triệu lao động đã tạo thêm công ăn việc làm và làm tăng thu nhập của dân cư. Song công nghệ sản xuất còn lạc hậu, sức cạnh tranh kém, thiếu thị trường tiêu thụ sản phẩm là những nguyên nhân cản trở sự phát triển ổn định của khu vực này. Bên cạnh việc có những mặt tác động tích cực, tuy nhiên do phát triển thiếu quy hoạch và thiếu đầu tư thỏa đáng cho bảo vệ tài nguyên và môi trường, khu vực sản xuất nhỏ đang gây ô nhiễm môi trường sinh sống của các cộng đồng nông thôn, đặc biệt ở một số làng nghề, nơi sản xuất và sinh hoạt đan xen trong cùng một khu dân cư đông đúc.

- Tình trạng bóc lột tài nguyên đất đai và trong lòng đất, rừng, động thực vật ở các vùng nông thôn cũng đang làm lãng phí nhiều nguồn tài nguyên quý không thể tái tạo được.

### **Những hoạt động ưu tiên để phát triển nông nghiệp bền vững:**

#### **1. Về luật pháp:**

- Hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách đồng bộ về phát triển nông nghiệp; hệ thống quản lý và bảo vệ tài nguyên đất đai, tài nguyên nước, các giống cây trồng, vật nuôi, các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác sử dụng trong nông, lâm, ngư nghiệp; các phương pháp canh tác tiên tiến và vấn đề bảo vệ môi trường nông nghiệp, nông thôn.

- Tăng cường sự phối hợp công tác giữa các cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực nông

ng nghiệp, nông thôn, môi trường và các cơ quan quản lý khác. Tiếp tục bồi dưỡng cán bộ quản lý ở Trung ương và địa phương nhằm nâng cao năng lực đội ngũ quản lý cho phát triển nông nghiệp bền vững.

- Quy hoạch phát triển nông thôn, khuyến khích đô thị hóa nông thôn một cách hợp lý thông qua các chính sách tài chính, phát triển công nghệ và chính sách dân số, nhằm tạo sự phát triển bền vững ở cả nông thôn và đô thị, tạo lập mối quan hệ hợp lý về phân công lao động, trao đổi và thúc đẩy lẫn nhau giữa nông thôn và đô thị, làm cho đời sống vật chất ở nông thôn ngày càng đầy đủ tiện nghi và đời sống văn hóa, tinh thần ngày càng văn minh, tiến bộ.

## 2. Về kinh tế:

- Đẩy mạnh quá trình chuyển đổi ruộng đất ở những vùng ruộng đất manh mún, phân tán, dồn điền đổi thửa để tạo điều kiện thích hợp cho canh tác theo những phương thức lớn, hiện đại.

- Xây dựng và thực hiện những chương trình nâng cao năng suất đất đai, sử dụng hợp lý nguồn nước ở các địa phương. Áp dụng những hệ thống sản xuất kết hợp nông - lâm, nông - lâm - ngư nghiệp phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng nhằm sử dụng tổng hợp và có hiệu quả các loại tài nguyên đất, nước và khí hậu.

- Mở rộng sản xuất và thị trường sản phẩm nông nghiệp sạch, chú trọng khâu kiểm tra chất lượng sản phẩm nhằm tạo cho người tiêu dùng niềm tin vào mức độ vệ sinh, an toàn của nông sản, thực phẩm.

- Phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm chăn nuôi, thủy sản, dầu ăn, đường, rau, hoa quả để tăng chủng loại, quy mô và hiệu quả sản xuất lương thực, thực phẩm. Cải thiện chất lượng môi trường công nghiệp chế biến. Hoàn thiện các hệ thống kho lưu giữ, bảo quản, hệ thống chế biến và phân phối lương thực ở mọi cấp, đặc biệt đối với việc dự trữ lương thực quốc gia.

- Đẩy mạnh quá trình cơ cấu lại kinh tế, giống cây trồng vật nuôi và sử dụng nguồn lao động nông thôn. Đa dạng hóa cơ cấu sản xuất kinh doanh nhằm tạo thêm việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập, phân công lại lao động nông thôn, tạo điều kiện cho việc định cư ổn định, giảm bớt sức ép di dân từ nông thôn ra thành thị.

- củng cố và hoàn thiện hơn nữa hệ thống dịch vụ kỹ thuật hiện có đối với các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi và thủy sản. Thiết lập một hệ thống hướng dẫn sản xuất và tiêu thụ nông sản.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, phát triển các công trình thủy lợi nhằm tăng diện tích được tưới tiêu chủ động. Giải quyết vấn đề cung cấp nước sạch cho người dân và vật nuôi ở những vùng dân cư nghèo.

- Phát triển các ngành nghề và doanh nghiệp phi nông nghiệp ở nông thôn phải đi đôi với việc xây dựng và mở rộng các khu công nghiệp tập trung, có đủ kết cấu hạ tầng bảo đảm hạn chế khả năng gây ô nhiễm. Nghiên cứu để hình thành mạng lưới các tổ chức làm công tác tư vấn, đào



tạo, hỗ trợ kỹ thuật nhằm phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn, phát triển các làng nghề truyền thống. Chủ động quy hoạch và xây dựng các cụm làng nghề, các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tập trung ở vùng nông thôn để phát triển kinh tế, đồng thời làm giảm ô nhiễm môi trường do các ngành nghề này gây ra.

### 3. Về kỹ thuật và công nghệ:

- Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển những giống cây trồng và vật nuôi có năng suất, chất lượng và sức chống chịu sâu bệnh cao, không thoái hóa, không làm tổn hại tới đa dạng sinh học. Thành lập các trung tâm sản xuất giống chất lượng cao, nhập khẩu có chọn lọc và thẩm định kỹ những giống cây trồng, vật nuôi của nước ngoài.

- Phát triển sản xuất phân bón hữu cơ, phân bón sinh học, phân bón phân giải chậm phục vụ cho việc phát triển nền nông nghiệp sinh thái.

- Mở rộng việc áp dụng sản xuất nông nghiệp hữu cơ, thực hiện phổ cập quy trình phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM).

- Bảo tồn nguồn gen giống cây trồng, vật nuôi của địa phương.

- Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ tiên tiến để bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản.

## V. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC VÙNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Việt Nam có 64 tỉnh, thành phố trực

thuộc Trung ương, được phân ra thành 8 vùng địa lý kinh tế. Các tỉnh trong cả nước đã xây dựng quy hoạch phát triển dài hạn đến năm 2010. Quy hoạch lãnh thổ vùng cũng đã được xây dựng. Tuy nhiên, giữa các quy hoạch tỉnh và vùng chưa có sự kết hợp. Vùng không phải là cấp quản lý nhà nước, vì vậy chưa có việc lập kế hoạch phát triển, giám sát và đánh giá tác động phát triển ở cấp vùng lãnh thổ. Trong khi đó, các vấn đề phát triển bền vững thường bao trùm quy mô lãnh thổ rộng lớn và đòi hỏi sự phối hợp giữa nhiều tỉnh, thành phố với nhau.

Chiến lược phát triển vùng một mặt phải ưu tiên phát triển trước các vùng kinh tế trọng điểm, có khả năng bứt phá lên trước, nhưng mặt khác phải chú ý tới việc hỗ trợ các vùng kém phát triển và có điều kiện khó khăn hơn, nhằm tạo ra một sự cân đối nhất định trong phát triển không gian, từng bước thu hẹp khoảng cách về xã hội và tiến tới giảm bớt sự chênh lệch về kinh tế trong những năm sau này. Các vùng phát triển kinh tế trọng điểm sẽ đóng vai trò là đầu tàu là động cơ lôi kéo các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa có điều kiện khó khăn hơn.

Nhằm bảo đảm cho quá trình quy hoạch, kế hoạch hóa và chỉ đạo thực hiện phát triển vùng mang tính bền vững, cần đổi mới hệ thống quản lý theo hướng:

1. Tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức và trách nhiệm về phát triển bền vững cho các cấp chính quyền địa phương. Chính quyền địa phương trực

tiếp chỉ đạo phương án phát triển kinh tế - xã hội và sử dụng tài nguyên thiên nhiên phục vụ lợi ích của địa phương, hiểu rõ tác động về mặt môi trường của các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn và vì vậy là cấp thích hợp nhất để quy hoạch và kế hoạch hóa sự phát triển bền vững ở địa phương mình.

**2.** Các vùng, khu vực đều phát huy lợi thế để phát triển, tạo nên thế mạnh của mình theo cơ cấu kinh tế mở, gắn với nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước. Nhà nước tiếp tục thúc đẩy các vùng kinh tế trọng điểm phát huy vai trò đầu tàu tăng trưởng nhanh, đồng thời tạo điều kiện và đầu tư thích đáng hơn cho các vùng còn nhiều khó khăn. Thống nhất quy hoạch phát triển trong cả nước, giữa các vùng, tỉnh, thành phố, tạo sự liên kết trực tiếp về sản xuất, thương mại, đầu tư, giúp đỡ kỹ thuật và nguồn nhân lực. Nâng cao trình độ dân trí và đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng và khu vực.

**3.** Thu hút rộng rãi các tổ chức đoàn thể và các tầng lớp nhân dân vào quá trình lựa chọn và thực hiện các phương án phát triển tại địa phương theo nguyên tắc "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra".

**4.** Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước nhằm bảo đảm tính liên ngành và liên vùng, liên lãnh thổ.

**5.** Để bảo đảm phát triển bền vững vùng và các địa phương, cần xây dựng các chương trình phát triển bền vững của

vùng và địa phương. Trên cơ sở phân tích các tiềm năng tự nhiên, nguồn nhân lực, các lợi thế so sánh và những khó khăn đối với sự phát triển, phân tích thực trạng phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, chương trình phát triển bền vững địa phương sẽ xác định mục tiêu, phương hướng, nội dung phát triển các ngành, vùng lãnh thổ theo quan điểm phát triển bền vững; đề ra hệ thống các biện pháp để thực hiện các mục tiêu, nội dung và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có các giải pháp chính sách liên quan tới việc sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

### Phần 3

## NHỮNG LĨNH VỰC XÃ HỘI CẦN ƯU TIÊN NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

### I. TẬP TRUNG NỖ LỰC ĐỂ XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO, ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN TIẾN BỘ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI

Trong 10 năm qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu lớn trong công cuộc xóa đói giảm nghèo. Bước vào thiên niên kỷ mới, Việt Nam vẫn còn một tỷ lệ đáng kể người nghèo. Theo chuẩn nghèo quốc gia hiện nay, thì tỷ lệ nghèo vào đầu năm 2001 khoảng trên 17%, với 2,8 triệu hộ nghèo trên cả nước (nếu theo chuẩn quốc tế tỷ lệ hộ nghèo là 32%). Bên cạnh đó, một phần đông dân số còn có mức sống xấp xỉ chuẩn nghèo. Người

nghèo còn ít khả năng tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản và dễ bị tổn thương trước những rủi ro trong cuộc sống như thiên tai, mất mùa, ốm đau... Khả năng tái nghèo cao, làm cho những thành tựu xóa đói giảm nghèo thiếu tính bền vững. Hiện còn trên 2300 xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, chiếm tỷ lệ khoảng 22% tổng số xã trong cả nước. Chênh lệch về mức sống của các vùng, các nhóm xã hội tuy chưa cao, nhưng có xu hướng tăng. Nguồn lực có thể huy động cho xóa đói giảm nghèo so với nhu cầu còn quá hạn hẹp.

Trong những thập kỷ tới, việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam cần tập trung vào mấy trọng điểm sau đây:

- Xóa đói giảm nghèo.
- Rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa nông thôn và đô thị, giữa miền núi và miền xuôi.
- Hỗ trợ đồng bào các dân tộc thiểu số trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.
- Nâng cao địa vị của phụ nữ trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.
- Tạo điều kiện để những nhóm xã hội dễ bị tổn thương hòa nhập với cộng đồng.

**Những hoạt động ưu tiên cần được thực hiện để đạt những mục tiêu nêu trên là:**

**1. Đưa công tác xóa đói giảm nghèo là**

công tác trọng tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, trong đó tập trung vào các hoạt động hỗ trợ, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo có tư liệu và phương tiện để sản xuất, dịch vụ, bảo đảm an ninh lương thực ở cấp hộ gia đình, nâng cao thu nhập để tự vượt qua nghèo đói; tạo cơ hội để người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, đặc biệt là tiếp cận dịch vụ giáo dục, y tế, nước sạch; giảm thiểu rủi ro do thiên tai, bão lụt và tác động tiêu cực của quá trình cải cách kinh tế, bảo đảm xóa đói giảm nghèo bền vững. Đồng thời hỗ trợ các xã nghèo phát triển hạ tầng cơ sở, phát triển sản xuất, dịch vụ, thu hẹp dần khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển, mức sống giữa các vùng, các tầng lớp dân cư.

**2. Tập trung giúp cho các địa phương nghèo phát triển kinh tế thông qua chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phát triển sản xuất hàng hóa, cơ cấu lao động theo hướng tăng dần tỷ trọng lao động trong công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng lao động trong nông nghiệp**

**3. Kết hợp chặt chẽ chương trình xóa đói giảm nghèo với các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường; xây dựng và quy hoạch lại các cụm dân cư; khuyến khích làm giàu chính đáng và hợp pháp, đi đôi với đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, nâng nhanh mức sống nhân dân ở các xã nghèo, vùng nghèo, giảm dần khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa các vùng, các dân tộc, các tầng lớp dân cư và nâng cao chất lượng cuộc sống.**

4. Trong thời gian tới, công tác xóa đói giảm nghèo tập trung vào các địa bàn khó khăn nhất (các xã đặc biệt khó khăn, vùng căn cứ cách mạng, vùng cao biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc) và ưu tiên đối tượng là phụ nữ và trẻ em nghèo.

5. Thực hiện tốt chính sách trợ giúp xã hội, phòng chống thiên tai, giảm rủi ro cho nhóm yếu thế, thông qua cơ chế xã hội hóa, Nhà nước và nhân dân cùng làm. Tập trung hoàn thiện mạng lưới an sinh xã hội phù hợp để đáp ứng nhu cầu bức xúc và khẩn cấp của các nhóm dễ bị tổn thương, những người có hoàn cảnh khó khăn, nạn nhân của chiến tranh và thiên tai, giúp họ hòa nhập cộng đồng, phòng ngừa và hạn chế tình trạng tái đói kinh niên và tái nghèo. Đây cũng là điều kiện quan trọng bảo đảm sự tiến bộ, công bằng, ổn định và phát triển bền vững về mặt xã hội.

6. Động viên cộng đồng người nghèo hãy phát huy nội lực, tự vươn lên thoát khỏi nghèo đói, kết hợp với sự hỗ trợ của Nhà nước và các cộng đồng khác thực hiện xóa đói giảm nghèo bền vững. Tăng cường và đa dạng hóa các nguồn lực để xóa đói giảm nghèo, phát huy nội lực là chính, kết hợp sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hợp tác quốc tế để đẩy nhanh xóa đói giảm nghèo.

7. Có chính sách, cơ chế khuyến khích việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ thích hợp đến các xã nghèo, người nghèo để phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người nghèo.

## II. TIẾP TỤC GIẢM MỨC TĂNG DÂN SỐ VÀ TẠO THÊM VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Việt Nam có quy mô dân số lớn, lực lượng lao động dồi dào, trẻ, có tính năng động cao trong hoạt động kinh tế. Trong mấy thập kỷ qua, Việt Nam đã thực hiện chiến lược dân số, kế hoạch hóa gia đình với nội dung chủ yếu là hạn chế mức tăng dân số tự nhiên và đạt được những thành tựu khả quan. Về cơ bản Việt Nam đã khống chế được tốc độ gia tăng dân số, vì vậy áp lực của quy mô dân số đối với sự phát triển đã bắt đầu được giảm nhẹ hơn.

Mặc dù có những thành công trong việc hạn chế tốc độ tăng dân số, những vấn đề về quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số và phân bố dân cư vẫn còn là những thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững của Việt Nam trong nhiều năm nữa:

- Gia tăng dân số là một nguyên nhân hàng đầu dẫn đến tình trạng rừng bị thu hẹp, tài nguyên thiên nhiên bị khai thác cạn kiệt, môi trường bị suy thoái.

- Người lao động còn thiếu việc làm; chất lượng nguồn nhân lực còn thấp.

- Việc dân số tăng nhanh dẫn đến tình trạng cung không đủ cầu trong chăm sóc sức khỏe và giáo dục, làm nảy sinh hàng loạt vấn đề như: tỉ lệ suy dinh dưỡng trẻ em vẫn còn cao; chiều cao, cân nặng không bảo đảm dẫn đến suy thoái giống nòi; tỷ lệ học sinh bỏ học tăng; tình trạng

mất công bằng trong giáo dục sẽ gia tăng giữa các vùng, các nhóm dân tộc; chất lượng giáo dục khó bề được cải thiện.

Cần thực hiện những hoạt động ưu tiên dưới đây để vượt qua những thách thức từ các vấn đề dân số nêu trên:

### **1. Duy trì xu thế giảm sinh một cách vững chắc và nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần:**

Kết quả giảm sinh từ nay đến năm 2010 có ý nghĩa quyết định đến việc ổn định quy mô dân số ở mức cao hay thấp. Quy mô dân số Việt Nam sẽ ổn định vào giữa thế kỷ 21, nếu ở mức cao, có thể đạt trên 122 triệu người, còn ở mức thấp dân số sẽ dưới 113 triệu người. Để đạt mục tiêu này, cần thực hiện những công việc sau:

- Kiện toàn, củng cố và ổn định hệ thống tổ chức và đội ngũ cán bộ làm công tác dân số ở các cấp, đặc biệt là ở cấp cơ sở để đảm nhiệm chức năng tổ chức, quản lý và triển khai chương trình dân số và phát triển. Tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng và Chính quyền các cấp đối với công tác dân số.

- Tăng cường công tác truyền thông, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi về dân số, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình. Tập trung vào những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn và những đối tượng còn nhiều hạn chế về nhận thức. Mở rộng và nâng cao chất lượng các hình thức truyền thông, giáo dục dân số trong và ngoài nhà trường.

- Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản và công tác kế hoạch hóa gia đình bằng các nội dung thiết yếu, phù hợp với khuôn khổ chăm sóc sức khỏe ban đầu, hạn chế đến mức thấp nhất việc có thai ngoài ý muốn, giảm nhanh nạo thai, góp phần nâng cao chất lượng dân số.

- Nâng cao năng lực thu thập, xử lý và cung cấp các thông tin, dữ liệu về dân cư để đáp ứng được yêu cầu đánh giá kết quả thực hiện chiến lược và các chương trình dân số; bảo đảm việc lồng ghép các dữ liệu về dân cư vào việc hoạch định chính sách, lập kế hoạch nhằm điều chỉnh sự phát triển kinh tế xã hội, phân bố dân cư phù hợp với sự thay đổi của dân số.

- Nâng cao trình độ dân trí, tăng cường vai trò gia đình và thực hiện bình đẳng giới nhằm góp phần nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần.

- Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội tham gia công tác dân số, tạo mọi điều kiện thuận lợi để mỗi cá nhân, mỗi gia đình và toàn thể cộng đồng tự nguyện và chủ động tham gia công tác dân số. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách dân số và phát triển, tạo cơ sở pháp lý và động lực nhằm thúc đẩy quá trình triển khai thực hiện.

- Bảo đảm kinh phí và các điều kiện hoạt động cho công tác dân số. Phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phục vụ công tác dân số.

### **2. Giải quyết việc làm:**

Giải quyết việc làm là yếu tố quyết

định để phát huy yếu tố con người, nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế, làm ổn định và lành mạnh hóa xã hội, đáp ứng nhu cầu bức xúc của nhân dân.

Dân số trong độ tuổi lao động ước tính sẽ tăng từ 45,4 triệu hiện nay lên xấp xỉ 60 triệu người vào năm 2010. Mục tiêu đặt ra cho lĩnh vực giải quyết việc làm là phải tạo ra hàng triệu việc làm mới mỗi năm, tận dụng tốt lực lượng lao động chưa sử dụng hết, nhất là vào dịp nông nhàn ở nông thôn và trong lĩnh vực nông nghiệp, đồng thời chuyển dịch cơ cấu lao động cho phù hợp với cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Để đạt mục tiêu này, cần thực hiện những công việc sau:

- Thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng khu vực nông nghiệp nhằm tạo ra một nền kinh tế với cơ cấu có khả năng thu hút nhiều lao động và tạo thêm nhiều việc làm mới.

- Cải tiến và đổi mới cơ chế huy động, sử dụng và quản lý vốn đầu tư theo hướng đa dạng hóa hình thức huy động vốn, thường xuyên điều chỉnh lãi suất và đơn giản hóa những thủ tục gửi tiền, rút tiền tiết kiệm nhằm huy động ngày càng nhiều vốn nhàn rỗi trong dân. Đẩy nhanh việc cổ phần hóa, hình thành thị trường vốn và vận hành tốt loại thị trường này nhằm huy động và di chuyển vốn được nhanh chóng, dễ dàng giữa các khu vực và các ngành kinh tế. Cải tiến cơ cấu sử dụng nguồn vốn đầu tư của

Nhà nước, tăng nguồn vốn trung hạn và dài hạn, hỗ trợ vốn cho nhân dân, đặc biệt cho nông dân trong quá trình tạo việc làm và chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

- Nâng cao mức độ chế biến sản phẩm để tạo thêm việc làm và mở rộng thị trường lao động. Tập trung vào đổi mới công nghệ, nâng cao kỹ năng lao động, hình thành và phát triển năng lực các ngành chế biến nhằm tăng quy mô và tỷ trọng xuất khẩu các sản phẩm đã qua chế biến, giảm xuất khẩu nguyên liệu thô. Tìm kiếm và mở rộng thị trường, đặc biệt coi việc đẩy mạnh xuất khẩu lao động và chuyên gia là khâu mũi nhọn. Cần làm tốt công tác đào tạo nghề để đưa được nhiều lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Hình thành, phát triển và điều tiết có hiệu quả thị trường lao động trong nước. Xây dựng và tổ chức tốt hệ thống thông tin thị trường lao động. Khuyến khích phát triển hệ thống dịch vụ việc làm hoạt động minh bạch và hữu hiệu trong cơ chế thị trường.

- Từng bước hoàn chỉnh hành lang pháp lý về lao động và việc làm nhằm phát triển quan hệ lao động lành mạnh, bảo vệ quyền lợi hợp pháp và chính đáng của người lao động và người sử dụng lao động.

- Phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo nghề, tăng cường mối liên kết giữa hệ thống giáo dục và đào tạo nghề với thị trường lao động, với hệ thống dịch vụ và xúc tiến việc làm.

### III. ĐỊNH HƯỚNG QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA VÀ DI DÂN NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC ĐÔ THỊ, PHÂN BỐ HỢP LÝ DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG THEO VÙNG

Kể từ đầu những năm 1990, quá trình đô thị hóa diễn ra với tốc độ nhanh chóng. Đến năm 1999, Tổng điều tra dân số cho thấy hiện có 17,9 triệu người là dân cư đô thị, chiếm 23,45% dân số. Cả nước hiện có 623 đô thị (trong đó 5 thành phố trực thuộc Trung ương, 82 thành phố, thị xã thuộc tỉnh và 537 thị trấn).

Quá trình đô thị hóa hiện đang gặp những thách thức như sau:

- Quy hoạch và đầu tư hạ tầng kỹ thuật đô thị ở hầu hết các đô thị Việt Nam đều chậm hơn so với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội đô thị và chưa đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, đặc biệt là tình trạng yếu kém và lạc hậu của hệ thống cấp nước, thoát nước, thu gom và xử lý chất thải rắn, hệ thống giao thông.

- Mặc dù hạ tầng kỹ thuật đô thị ở các thành phố lớn đã được quan tâm đầu tư cải tạo và nâng cấp, nhưng nhìn chung vẫn còn rất yếu kém, chưa đáp ứng được những tiêu chuẩn của đô thị hiện đại. Tình trạng ô nhiễm môi trường và phá vỡ cân bằng sinh thái đô thị, cảnh quan thiên nhiên đang là mối lo ngại chung.

- Chưa có sự lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường trong quy hoạch đô thị nên vừa làm tăng các vấn đề môi trường đô thị vừa gây khó khăn trong việc khắc phục các hậu quả. Biểu hiện rõ nhất là

tình trạng xây dựng xen kẽ các nhà máy gây ô nhiễm môi trường trong các khu dân cư đông đúc, thiếu các cơ sở hạ tầng và dịch vụ xử lý chất thải, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- Đô thị hóa với tốc độ nhanh và sự gia tăng dân di cư từ nông thôn ra thành thị gây nên sức ép ngày càng lớn về nhà ở và vệ sinh môi trường đô thị.

**Những hoạt động ưu tiên cần được tiến hành để phát triển đô thị bền vững bao gồm:**

**1. Rà soát lại quy hoạch tổng thể nhằm bảo đảm phát triển các đô thị bền vững.**

Trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, các đô thị giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, bảo đảm an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường.

Mục tiêu của quy hoạch tổng thể phát triển đô thị là xây dựng tương đối hoàn chỉnh hệ thống đô thị cả nước, có cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội và kỹ thuật hiện đại, môi trường đô thị trong sạch, được phân bố và phát triển hợp lý trên địa bàn cả nước, bảo đảm cho mỗi đô thị theo vị trí và chức năng của mình phát huy được đầy đủ các thế mạnh để phát triển ổn định, bền vững và trường tồn.

Quy hoạch tổng thể phát triển đô thị phải được rà soát lại, đặc biệt dưới góc độ các nguyên tắc phát triển bền vững, để bảo đảm cho toàn bộ hệ thống đô thị của cả nước nói chung và mỗi đô thị nói riêng đều phải phát triển bền vững.

Quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam thời kỳ 1997 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 10/1998/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 1998, theo đó việc hình thành và phát triển các đô thị ở nước ta trong thời gian tới phải tuân theo những quan điểm chính sau đây:

- Phù hợp với sự phân bố và trình độ phát triển lực lượng sản xuất;

- Phân bố hợp lý các đô thị lớn, trung bình và nhỏ trên các vùng lãnh thổ, kết hợp đẩy mạnh đô thị hóa nông thôn và xây dựng nông thôn mới, tạo ra sự phát triển cân bằng giữa ba khu vực Bắc - Trung - Nam, từng bước giảm dần sự chênh lệch quá lớn về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng;

- Có cơ sở hạ tầng đồng bộ với trình độ thích hợp hoặc hiện đại, tùy thuộc vào yêu cầu khai thác và sử dụng các khu vực trong đô thị;

- Phát triển ổn định, bền vững và trường tồn trên cơ sở tổ chức hợp lý môi sinh và bảo vệ môi trường;

- Kết hợp cải tạo với xây dựng mới; coi trọng giữ gìn bản sắc văn hóa và truyền thống dân tộc với việc áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ mới trong việc cải tạo, xây dựng và hiện đại hóa đô thị phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam;

- Kết hợp chặt chẽ với việc bảo đảm an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

- Huy động mọi nguồn vốn để cải tạo,

xây dựng đô thị, bảo đảm cho các đô thị phát triển có trật tự, kỷ cương theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt và những quy định của pháp luật.

## **2. Giảm đến mức thấp nhất tác động của đô thị hóa tới môi trường thông qua những hoạt động sau:**

- Từng bước nâng cấp hệ thống tiêu chuẩn vệ sinh môi trường xây dựng trong thiết kế, quy hoạch thành phố và nhà ở. Thành lập và phát triển hệ thống giám sát để bảo đảm tốt công tác vệ sinh môi trường phòng bệnh trong xây dựng đô thị.

- Đẩy mạnh công tác thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp tại các đô thị và khu công nghiệp, tìm nơi chôn lấp xa khu dân cư hoặc sử dụng công nghệ tái chế để tái sử dụng hoặc chế biến làm phân bón.

- củng cố và tăng cường năng lực cho các cơ quan có nhiệm vụ quản lý và bảo đảm vệ sinh môi trường đô thị.

- Thành lập các ban liên ngành để quản lý vệ sinh môi trường đô thị với người đứng đầu là lãnh đạo các cấp chính quyền tương ứng.

## **3. Định hướng các luồng di dân theo vùng lãnh thổ và nông thôn - đô thị:**

Di dân có vai trò tái phân bố dân cư để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực về tài nguyên, vốn, lao động... Tiền đề của di dân là do chênh lệch về cơ hội việc làm, mức sống và điều kiện phát triển giữa các khu vực, các vùng lãnh



thổ. Động lực di dân chủ yếu là các lý do kinh tế. Đặc biệt, cũng còn có một số nhóm đồng bào dân tộc ít người di cư do tập quán canh tác kiểu du canh, du cư.

Mục tiêu của việc định hướng các dòng di dân là nhằm phân bố lại dân cư và lao động, sử dụng tốt nhất các nguồn lực, đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển.

Những hoạt động ưu tiên nhằm đạt được mục đích nêu trên là:

a) Thực hiện chiến lược phát triển kinh tế toàn diện, như là phương tiện bền vững nhất nhằm điều chỉnh thành công các dòng di dân:

- Phát triển nông thôn theo hướng hiện đại hóa đi đôi với việc bảo vệ và giữ gìn nét đẹp truyền thống nông thôn; đa dạng hóa các ngành nghề có mức sinh lợi cao; ưu tiên cho đầu tư phát triển ở các vùng nghèo khó, nơi có nhiều người ra đi. Thúc đẩy quá trình đô thị hóa nông thôn làm cơ sở cho việc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và phân công lao động ở nông thôn. Khuyến khích dân cư nông thôn tự tạo việc làm ngay tại quê hương. Nhà nước kích thích bằng việc hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, cho vay vốn để sản xuất, kinh doanh và hoạt động dịch vụ.

- Phát triển đô thị hợp lý thông qua khuyến khích phát triển các thành phố quy mô trung bình và nhỏ.

- Giảm bớt sự khác biệt giữa các vùng, khu vực nông thôn với thành thị, giữa các cộng đồng dân cư và tạo sự hòa nhập xã hội bền vững.

- Đẩy mạnh việc sử dụng đúng mức, hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên tại chỗ phục vụ tốt cho sự phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư ở các vùng sâu, vùng xa.

- Có các chính sách và biện pháp quản lý phù hợp với quy luật và trình độ phát triển của đất nước.

b) Đổi mới và tổ chức thực hiện các chính sách di dân: Đối với mỗi loại hình di dân, các cấp chính quyền địa phương cần thực hiện đồng bộ nhiều chính sách và biện pháp về kinh tế, xã hội, kỹ thuật, quản lý để một mặt phát triển được sản xuất, tăng thêm cơ hội việc làm và thu nhập, phát triển cơ sở hạ tầng và không làm trầm trọng thêm những vấn đề xã hội và môi trường tại các địa phương có dân nhập cư; mặt khác cải thiện được điều kiện sống và làm việc của người di cư, tổ chức việc thực hiện nghĩa vụ của người di cư đối với cộng đồng nơi nhập cư, bảo vệ các quyền lợi chính đáng về việc làm, điều kiện sinh sống và các quyền lợi khác của người di cư trong thị trường lao động.

#### **IV. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐỂ NÂNG CAO DÂN TRÍ VÀ TRÌNH ĐỘ NGHỀ NGHIỆP, PHÙ HỢP VỚI YÊU CẦU CỦA SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC**

Sự nghiệp giáo dục, đào tạo của Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể trong những năm gần đây. Quy mô giáo dục, đào tạo tiếp tục được mở rộng ở tất cả các

cấp học, bậc học, ngành học đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng lớn của nhân dân. Hiện nay có gần 94% dân cư từ 15 tuổi trở lên biết chữ; tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước đều đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập tiểu học; số năm đi học trung bình của dân cư đạt 7,3; đã đào tạo được một lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật khoảng 8 triệu người, chiếm 18,3% trong tổng số 43,8 triệu lao động cả nước.

Tuy nhiên, giáo dục và đào tạo của Việt Nam cũng còn bộc lộ nhiều yếu kém trên các mặt như:

- Chất lượng giáo dục, đào tạo đại trà ở các cấp học, bậc học còn thấp. Còn thiếu các điều kiện cơ bản để bảo đảm chất lượng như: đội ngũ giáo viên thiếu về số lượng, cơ cấu không đồng bộ và chất lượng thấp, phương pháp giáo dục lạc hậu, phương tiện giảng dạy còn thiếu thốn.

- Hiệu quả giáo dục, đào tạo còn thấp. Tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, chưa có các giải pháp hữu hiệu trong đào tạo nhân lực để tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế, để phát triển nông thôn, phục vụ sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân bố lao động. Đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp còn chưa phù hợp với nhu cầu lao động của xã hội.

- Cơ cấu đào tạo nhân lực về trình độ, ngành nghề và vùng miền chưa hợp lý. Khoảng cách về trình độ phát triển giáo dục, đào tạo giữa các vùng trong nước chưa được thu hẹp.

- Một số hiện tượng tiêu cực, thiếu kỷ

cương trong giáo dục, đào tạo chưa được ngăn chặn kịp thời, gây hậu quả xấu.

Nhiệm vụ của giáo dục, đào tạo trong chiến lược phát triển bền vững là phải phấn đấu không ngừng để nâng cao dân trí, tạo cơ hội bình đẳng cho mọi người tiếp cận giáo dục, không ngừng phát triển năng lực cá nhân và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, yếu tố quyết định sự phát triển kinh tế - xã hội trong thập kỷ tới.

### ***Những hoạt động ưu tiên nhằm thực hiện nhiệm vụ nêu trên là:***

1. Đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, đào tạo nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho thế hệ trẻ, tăng cường tính thực tiễn, kỹ năng thực hành, năng lực tự học, coi trọng kiến thức xã hội và nhân văn, bổ sung những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại phù hợp với khả năng tiếp thu của học sinh và tiếp cận trình độ giáo dục phổ thông ở các nước trong khu vực và thế giới.

2. Hỗ trợ những tỉnh gặp khó khăn trong thực hiện mục tiêu phổ cập trung học cơ sở vào năm 2010 bằng cách hỗ trợ đào tạo số giáo viên còn thiếu để bổ sung cho 10 tỉnh khó khăn; bổ sung kinh phí để hỗ trợ xây dựng trường học, xây dựng trường nội trú và mua sắm trang thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy.

3. Đào tạo nhân lực cho nông thôn nhằm trang bị cho nông dân các kiến thức cơ bản về những ngành nghề ở nông thôn, tạo điều kiện cho nông dân đa dạng hóa hoạt động sản xuất, kinh

doanh để tạo việc làm và tăng thu nhập. Hoạt động này bao gồm việc xây dựng mạng lưới đào tạo nghề tại nông thôn, xây dựng chương trình đào tạo nghề và cung cấp giáo viên dạy nghề cho nông dân.

**4. Hình thành và phát triển hệ thống đào tạo, bồi dưỡng nhân lực phục vụ cho xuất khẩu lao động để thu ngoại tệ và tạo việc làm.**

**5. Phát triển vững chắc giáo dục các vùng dân tộc ít người và các vùng khó khăn, phấn đấu giảm chênh lệch về phát triển giáo dục giữa các vùng lãnh thổ thông qua các biện pháp như: xây dựng hệ thống mạng lưới trường lớp thích hợp ở các vùng dân tộc và miền núi; củng cố, đổi mới các trường sư phạm nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo giáo viên, đặc biệt giáo viên cho miền núi, vùng dân tộc; thực thi chính sách phân bổ và hỗ trợ tài chính hợp lý từ ngân sách nhà nước trung ương và địa phương.**

**6. Huy động toàn xã hội, toàn dân đóng góp xây dựng nền giáo dục, đa dạng hóa các loại hình giáo dục và đào tạo, mở rộng các nguồn tài chính, khai thác mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển giáo dục.**

**7. Thực hiện giáo dục về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong nhà trường phổ thông; tuyên truyền và phổ cập kiến thức về phát triển bền vững nhằm nâng cao dân trí và nâng cao nhận thức cho mọi người dân để trên cơ sở đó, huy động toàn dân tham gia thực hiện phát triển bền vững.**

## **V. PHÁT TRIỂN VỀ SỐ LƯỢNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÁC DỊCH VỤ CHĂM SÓC SỨC KHỎE, CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG SỐNG**

Trong những năm qua, công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Mạng lưới y tế cơ sở được củng cố và phát triển. Do đó, công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu đã được thực hiện tốt ở nhiều địa phương, kể cả khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo. Công tác phòng bệnh và phòng chống dịch chủ động đã được triển khai mạnh mẽ. Nhiều bệnh dịch nguy hiểm đã được khống chế và đẩy lùi như dịch tả, dịch hạch và bệnh sốt rét. Hệ thống khám chữa bệnh được đầu tư nâng cấp và thực sự có những tiến bộ mới. Nhiều kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị đã được áp dụng thành công và phổ biến rộng rãi. Công tác bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em và kế hoạch hóa gia đình có nhiều chuyển biến tích cực. Hệ thống y dược học cổ truyền được củng cố và phát triển, đã phát huy tác dụng tích cực trong việc điều trị các bệnh thông thường và nhiều bệnh mạn tính khác nhau với chi phí thấp, phù hợp với người nghèo và nhân dân vùng nông thôn, miền núi.

Tình hình sức khỏe nhân dân ngày càng được cải thiện. Việt Nam đã đạt được các chỉ tiêu tổng quát về sức khỏe, tốt hơn nhiều so với các nước có cùng mức thu nhập bình quân đầu người, góp

phân làm tăng đáng kể chỉ số phát triển con người của nước ta.

Tuy nhiên, trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe còn tồn tại những thách thức sau đây:

- Nền kinh tế thị trường làm cho sự phân hóa giàu nghèo ngày càng tăng, trong khi ngân sách nhà nước cho y tế còn hạn hẹp thì việc thực hiện công bằng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe là khó khăn. Các chính sách về bảo hiểm y tế, thu viện phí và khám chữa bệnh cho người nghèo bước đầu đã phát huy tác dụng, nhưng bên cạnh đó cũng đã bộc lộ một số hạn chế.

- Mức sống của nhân dân ngày càng được cải thiện thì nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng tăng và đa dạng. Việc đầu tư để phát triển kỹ thuật cao dưới hình thức y tế tư nhân, liên doanh hoặc bán công bước đầu đã được triển khai nhưng kết quả còn hạn chế.

- Mô hình bệnh tật hiện nay vừa mang tính chất đặc trưng của nước đang phát triển, vừa mang tính chất của nước công nghiệp hóa. Thiên tai và thảm họa là một nguy cơ khó lường trước và khi xảy ra thường gây nhiều tổn thất về người và của, kể cả cơ sở vật chất của ngành y tế.

- Về mặt chủ quan, ngành y tế còn đứng trước một thực trạng là trình độ cán bộ cả về chuyên môn và quản lý chưa đáp ứng yêu cầu phát triển ngành trong tình hình mới; trang thiết bị trong các cơ sở y tế còn thiếu và lạc hậu; số lượng thuốc do các cơ sở dược phẩm trong nước sản xuất chưa đáp ứng đủ

nhu cầu tiêu dùng, giá thuốc cao do thiếu cơ chế quản lý thuốc của Nhà nước dẫn đến chất lượng các hoạt động chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân còn thấp và hiệu quả chưa cao.

Mục tiêu của chiến lược chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân giai đoạn 2001 - 2010 là: phấn đấu để bệnh tật ngày một giảm, sức khỏe ngày một tăng, mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu; có điều kiện tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng. Mọi người đều được sống trong cộng đồng an toàn, môi trường trong sạch, phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ và phát triển giống nòi.

**Những hoạt động ưu tiên cần được tiến hành là:**

**1. Đáp ứng nhu cầu cơ bản về chăm sóc sức khỏe cho dân cư:**

- củng cố và tăng cường hệ thống y tế theo phương hướng đa dạng hóa các loại hình phục vụ và xã hội hóa lực lượng tham gia, nhưng các cơ sở y tế công phải đóng vai trò chủ đạo. Thiết lập hệ thống cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn diện tập trung vào việc cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu. Nhà nước bảo đảm cung cấp ngân sách ngày càng tăng cho việc phát triển hệ thống y tế nhằm đáp ứng nhu cầu nói trên, đặc biệt ưu tiên cho các đối tượng chính sách, người nghèo và đối tượng có nguy cơ cao; ưu tiên đầu tư cho các hoạt động sản xuất thuốc chữa bệnh.

- Cải thiện, nâng cấp cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của các trạm y tế xã, phường; đào tạo các nhân viên y tế cộng đồng, các kỹ thuật viên y tế để bảo đảm cho họ có khả năng tiến hành tốt các công việc chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe và triển khai các hoạt động y tế dự phòng.

- Tăng cường đầu tư nâng cấp hệ thống khám chữa bệnh tuyến tỉnh, huyện.

- Đa dạng hóa các hoạt động khám chữa bệnh bao gồm các cơ sở của nhà nước, y tế các ngành, cơ sở khám chữa bệnh có vốn đầu tư nước ngoài, bán công và tư nhân.

- Dần dần phát triển các bệnh viện thành những trung tâm cung cấp các dịch vụ phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng để nâng cao khả năng lồng ghép đạt được lợi ích, hiệu quả cao trong việc sử dụng các nguồn lực y tế và dịch vụ y tế.

- Đẩy mạnh việc kết hợp chăm sóc sức khỏe với các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, đồng thời nâng cao chất lượng các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản.

- Phát triển và phổ cập các công nghệ y tế phù hợp với các vùng nông thôn nhằm đáp ứng các nhu cầu cơ bản của nhân dân nông thôn đối với công tác chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe.

- Cung cấp, đáp ứng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản, lấy đó làm nền tảng quan trọng, dựa trên mạng lưới y tế 3 cấp đối với cả phòng bệnh và chữa bệnh. Đẩy mạnh công tác phòng chống bệnh,

chữa bệnh, giải quyết các vấn đề sức khỏe nổi cộm và công tác phục hồi chức năng.

- Tăng cường, phát triển hệ thống y tế cơ sở từ các bệnh viện huyện đến trạm y tế xã, y tế thôn bản và đến tận hộ gia đình, phát triển thầy thuốc gia đình; đào tạo nhân lực y tế thích hợp.

- củng cố và tăng cường công tác kiểm dịch, trong đó có kiểm dịch y tế biên giới. Khuyến khích nhân dân tham gia tích cực vào công tác phòng chống tệ nạn xã hội, ma túy, mại dâm.

## **2. Phát triển y tế dự phòng, phòng chống các bệnh truyền nhiễm:**

- Lập kế hoạch giám sát, thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt và chất thải bệnh viện, đặc biệt là chất thải nguy hại. Việc thực hiện kế hoạch phải được các cơ quan bảo vệ môi trường giám sát.

- Củng cố và tăng cường các hoạt động giám sát và phòng chống các bệnh truyền nhiễm. Củng cố và phát triển hệ thống các trạm, đơn vị giám sát bệnh truyền nhiễm gây dịch như: sốt xuất huyết, dịch viêm não Nhật Bản, sốt rét, tả,... phát triển các phương pháp giám sát dịch, bảo đảm các biện pháp dự phòng, chống dịch lây lan và công tác dập dịch hoạt động có hiệu quả.

- Tăng cường phòng chống các bệnh không nhiễm trùng.

- Duy trì và tăng cường công tác tiêm chủng mở rộng.

- Tăng cường các hoạt động phòng chống HIV/AIDS.

- Phòng chống các bệnh truyền nhiễm đường ruột và các lây truyền qua côn trùng, các bệnh ký sinh trùng.

- Kiểm soát nguy cơ từ môi trường liên quan tới các bệnh truyền nhiễm.

- Tăng cường công tác y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe.

### **3. Làm giảm tác hại do ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe nhân dân:**

- Đẩy mạnh công tác xây dựng và ban hành các chính sách và văn bản quy phạm pháp luật về vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm; xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn môi trường ngành và quốc gia; củng cố, tăng cường hệ thống giám sát hiện có và quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia.

- Thiết lập các cơ chế kết hợp chăm sóc sức khỏe với bảo vệ môi trường.

- Xây dựng định hướng quốc gia về sức khỏe môi trường.

- Quản lý, giám sát môi trường lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp và các bệnh liên quan đến nghề nghiệp do ảnh hưởng của các yếu tố độc hại, ô nhiễm trong môi trường lao động.

### **4. Bảo vệ các nhóm người có nguy cơ cao:**

- Đẩy mạnh công tác chăm sóc thai sản, hướng dẫn thực hành ăn uống, bổ sung viên sắt phòng chống thiếu máu ở phụ nữ. Thực hiện tốt chăm sóc sức khỏe bà mẹ, phối hợp với giáo dục phòng chống suy dinh dưỡng.

- Làm tốt công tác giáo dục dinh dưỡng triển khai, thực hiện tại mỗi gia đình. Đẩy mạnh xã hội hóa nhằm huy động mọi nguồn lực để triển khai chương trình phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em. Bảo đảm cung cấp đủ Vitamin A cho trẻ em từ 6 đến 36 tháng tuổi, đặc biệt là những đối tượng có nguy cơ cao.

- Duy trì tỷ lệ tiêm chủng cao cho trẻ em đối với các bệnh có thể dự phòng bằng vắc-xin.

## *Phần 4*

### **NHỮNG LĨNH VỰC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ KIỂM SOÁT Ô NHIỄM CẦN ƯU TIÊN NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

#### **I. CHỐNG TÌNH TRẠNG THOÁI HÓA ĐẤT, SỬ DỤNG HIỆU QUẢ VÀ BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN ĐẤT**

Thoái hóa đất đang là xu thế phổ biến đối với nhiều vùng rộng lớn ở Việt Nam, đặc biệt là vùng đồi núi, nơi tập trung hơn 3/4 quỹ đất. Các dạng thoái hóa đất chủ yếu là: xói mòn, rửa trôi, đất có độ phì nhiêu thấp và mất cân bằng dinh dưỡng, đất chua hóa, mặn hóa, phèn hóa, bạc màu, khô hạn và sa mạc hóa, đất ngập úng, lũ quét, đất trượt và sạt lở, đất bị ô nhiễm.

Trên 50% diện tích đất (3,2 triệu ha) ở vùng đồng bằng và trên 60% diện tích đất (13 triệu ha) ở vùng đồi núi có những vấn đề liên quan tới suy thoái

đất. Ở đồng bằng, thách thức về môi trường đất là nạn ngập úng, lũ, phèn hóa, mặn hóa, xói mòn và sạt lở bờ sông, bờ biển, ô nhiễm đất, vắt kiệt độ phì của đất để thu lợi ích ngắn hạn. Ở vùng miền núi, nguyên nhân suy thoái môi trường đất có nhiều, song chủ yếu do phương thức canh tác nương rẫy còn thô sơ, lạc hậu của các dân tộc miền núi; tình trạng chặt phá, đốt rừng bừa bãi. Sự suy thoái môi trường đất kéo theo sự suy thoái các quần thể động, thực vật và chiều hướng giảm diện tích đất nông nghiệp trên đầu người đến mức báo động.

Để chống thoái hóa đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất, Việt Nam đã và đang thực hiện các chính sách, chương trình và dự án thích hợp như: giao đất khoán rừng cho hộ gia đình, trồng rừng, nông lâm kết hợp, phát triển cây lâu năm trên đất dốc, bảo tồn và sử dụng bền vững đất ngập nước, quản lý lưu vực sông và đới ven bờ... Một số hành động quốc tế nhằm chống thoái hóa đất cũng đã được thực hiện, song quy mô còn rất nhỏ.

***Những hoạt động ưu tiên nhằm chống tình trạng thoái hóa đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất:***

### **1. Về chính sách, pháp luật:**

- Bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện hơn các chính sách và pháp luật về quyền sở hữu, sử dụng và quản lý nhà nước về đất đai. Xây dựng và sử dụng có hiệu quả hệ thống thông tin về tài nguyên đất.

- Quy hoạch và quản lý sử dụng tài nguyên đất đối với tất cả các đối tượng sử dụng đất.

- Tiếp tục xây dựng và ban hành các chính sách, các quy định về quản lý đất dốc, đất lưu vực sông và đất ngập nước.

- Lồng ghép tốt hơn nữa các chính sách quốc gia với các kế hoạch hành động quốc tế về việc chống thoái hóa và sử dụng đất bền vững.

### **2. Về kinh tế:**

- Điều hòa sự phân bố dân số và di dân giữa các vùng, miền nhằm giảm áp lực của dân số đối với tài nguyên đất.

- Có những giải pháp hợp lý nhằm bảo đảm an ninh lương thực vùng núi, định canh định cư, bảo vệ và phát triển rừng chống xói mòn đất.

- Xây dựng các chương trình tổng hợp nhằm bồi dưỡng, "trẻ hóa" đất nông nghiệp ở các vùng đồng bằng đông dân.

- Nghiên cứu và áp dụng các hệ thống sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp liên hoàn ở các vùng sinh thái khác nhau nhằm bảo đảm hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

### **3. Về kỹ thuật:**

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp (nông học, sinh học, hóa học, cơ học...) và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu.

- Thực hiện tuân hoàn hữu cơ trong đất. Trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao nhưng ít phải xới xáo đất

và thực hiện các hệ thống nông - lâm - súc kết hợp ở vùng đất dốc.

- Quản lý lưu vực để bảo vệ đất và nước, phát triển thủy lợi, giữ cân bằng sinh thái và điều hòa các tác động lẫn nhau giữa đồng bằng và miền núi.

- Tái tạo lớp phủ thực vật bằng cây rừng hoặc tổ hợp nông - lâm kết hợp để bảo vệ độ phì nhiêu của đất và sử dụng bền vững đất dốc.

#### 4. Về nhận thức:

- Nâng cao nhận thức cộng đồng về việc sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên đất.

- Đào tạo và huấn luyện để nâng cao kiến thức của nhân dân về công nghệ, kỹ thuật sử dụng và quản lý đất.

- Tổ chức tuyên truyền và phát động phong trào quần chúng áp dụng các mô hình tiên tiến về sử dụng bền vững tài nguyên đất.

## II. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC VÀ SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Việt Nam có nguồn nước mặt và nước ngầm tương đối dồi dào, song lượng mưa phân bố không đều giữa các mùa trong năm và giữa các vùng trong nước, gây ra lũ lụt về mùa mưa và hạn hán về mùa khô ở nhiều nơi. Địa hình núi non tạo ra tiềm năng đáng kể về thủy điện và dự trữ nước, đồng thời cũng làm tăng khả năng lũ lụt và xói mòn đất. Tài nguyên nước ngầm có thể được khai thác phục vụ

yêu cầu sinh hoạt ở quy mô vừa và lớn ở một số vùng. Đối với các nguồn nước quốc tế mà Việt Nam cùng có chung với các nước láng giềng, cần thiết tăng cường sự phối hợp và hợp tác quốc tế trong việc sử dụng và bảo vệ, nhằm phục vụ lợi ích công bằng và hợp lý giữa các bên.

Việt Nam đã tích cực xây dựng các chính sách, pháp luật, chương trình và dự án bảo vệ và sử dụng nguồn nước. Tuy vậy, công tác quản lý tài nguyên nước còn có những yếu kém sau:

- Chưa có những chiến lược dài hạn về quản lý tài nguyên nước ở quy mô quốc gia và ở từng vùng. Chưa thực sự quản lý nước theo hệ thống lưu vực.

- Các quy định về bảo vệ, sử dụng và quản lý tài nguyên nước còn thiếu hoặc chấp vá. Chưa có đủ các công cụ quản lý phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng nước; hạn mức sử dụng nguồn nước ngầm cho từng khu vực, địa bàn; nghĩa vụ đóng góp tài chính cho việc quản lý tài nguyên nước...

- Vốn đầu tư cho các công trình thủy lợi còn thấp nên công trình chưa hoàn chỉnh. Nguồn thu phí thủy lợi chưa đủ để quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng, nên phần lớn công trình xuống cấp nghiêm trọng. Quản lý nước yếu kém, còn lãng phí trong việc sử dụng tài nguyên nước. Từ khi chuyển sang cơ chế thị trường, việc huy động nhân dân xây dựng thủy lợi không còn được chú ý. Kết quả là hiệu quả xây dựng và sử dụng các công trình thủy lợi thấp, gây lãng phí tài nguyên nước.



- Chưa chú trọng tới việc đầu tư các công nghệ xử lý nước thải.

- Còn thiếu các chương trình giáo dục cộng đồng về sử dụng hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên nước.

Việc quản lý, sử dụng và bảo vệ chưa tốt làm cho các nguồn nước đang bị suy thoái, nhiều nơi bị ô nhiễm trầm trọng. Nguy cơ nguồn nước bị cạn kiệt, cộng với tình hình phân bố không đều theo thời gian và không gian, đang đe dọa thiếu nước cho phát triển kinh tế và đời sống ở một số vùng. Nguồn nước mặt ngày càng bị ô nhiễm do lượng lớn chất thải công nghiệp và sinh hoạt gây nên. Nguồn nước ngầm ở một số đô thị có biểu hiện chớm bị ô nhiễm bởi các chất gây ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy.

***Những hoạt động ưu tiên cần được tiến hành trong lĩnh vực này:***

### **1. Về chính sách, pháp luật:**

- Cần tiếp tục xây dựng các chính sách, văn bản pháp luật, các quy định và quy trình kỹ thuật về sử dụng, bảo vệ và quản lý nguồn nước.

- Nâng cao năng lực cho các cơ quan chính quyền các cấp ở địa phương và cho cộng đồng dân cư trong việc quản lý và giám sát sử dụng nguồn nước.

- Huy động sự tham gia rộng rãi của người thụ hưởng nước vào quá trình lập kế hoạch, vận hành và tài trợ cho các cơ sở hạ tầng về nước.

- Xây dựng chính sách, luật pháp quản lý tổng thể các nguồn nước quốc gia nhằm xem xét các nhu cầu khác nhau về

nước như: tiêu thụ sinh hoạt của con người, tưới tiêu nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản, thủy điện, du lịch và giải trí để cân đối những nhu cầu này với tính lợi ích của nước tự nhiên và tiêu chí quản lý hệ sinh thái.

- Nghiên cứu nhu cầu và các phương án sử dụng nước lâu dài nhằm cân đối nguồn nước trên quy mô quốc gia và ở từng vùng. Đặc biệt chú ý quy hoạch tổng thể nguồn cung cấp nước cho các đô thị lớn, trung bình và các khu công nghiệp.

- Xây dựng các tiêu chuẩn môi trường quốc gia về: nước ngầm, các nguồn nước mặt như: sông, hồ, hồ chứa lớn và các vùng đất ngập nước khác.

- Kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về tài nguyên nước. rà soát lại các chức năng quản lý nguồn nước của các cơ quan khác nhau nhằm tránh chồng chéo, trùng lặp, đồng thời nghiên cứu hình thành bộ máy tổ chức quản lý tài nguyên nước mang tính thống nhất và liên ngành.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho quản lý và bảo vệ tài nguyên nước.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc sử dụng, quản lý và bảo vệ các nguồn nước dùng chung giữa Việt Nam và các nước láng giềng.

### **2. Về kinh tế:**

- Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án quản lý tổng hợp các lưu vực sông, các vùng đầu nguồn, nước ngầm.

- Mở rộng và nâng cấp hệ thống thủy lợi các cấp, nâng cao hiệu quả sử dụng và tái sử dụng nước.

- Phải coi nước là một loại hàng hóa. Xây dựng các đơn giá về phí dịch vụ theo nguyên tắc “người sử dụng nước phải trả tiền” và “trả phí gây ô nhiễm”.

- Tu bổ các sông ngòi và nâng cấp các hệ thống tưới tiêu bị xuống cấp trầm trọng.

- Khuyến khích công tác bảo vệ rừng tự nhiên và trồng cây gây rừng.

- Lồng ghép việc thực hiện các chương trình phòng chống thiên tai với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội thích hợp với điều kiện cụ thể của các vùng.

### 3. Về kỹ thuật:

- Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ xử lý nước thải, khuyến khích sử dụng các công nghệ sạch trong sản xuất để giảm lượng chất thải, tái sử dụng nước thải.

### 4. Về nhận thức:

- Nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư về việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên nước.

- Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường và tiết kiệm nguồn nước.

## III. KHAI THÁC HỢP LÝ VÀ SỬ DỤNG TIẾT KIỆM, BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm,

bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên nói chung và tài nguyên khoáng sản nói riêng là nội dung không thể thiếu trong chương trình phát triển bền vững của quốc gia, là một nội dung cần được đặc biệt ưu tiên, bao gồm các hoạt động về khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên khoáng sản, trong đó sử dụng tiết kiệm là chủ đạo.

So với nhiều nước trên thế giới và trong khu vực, Việt Nam có những lợi thế quan trọng về tài nguyên khoáng sản. Nếu biết bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý, bền vững nguồn tài nguyên này thì chúng sẽ trở thành một lợi thế trong cạnh tranh quốc tế cả trong hiện tại và tương lai lâu dài.

Khoáng sản là loại tài nguyên không tái tạo được, hiện nay cả nước có hơn 1.000 mỏ lớn nhỏ đang được khai thác. Do quản lý chưa chặt chẽ nên tình trạng khai thác thiếu quy hoạch, rất bừa bãi đối với các mỏ nhỏ, đã gây ra tình trạng thất thoát tài nguyên khoáng sản, hủy hoại môi trường đất, thảm thực vật và gây nhiều sự cố môi trường như sụt lở, sập hầm lò khai thác... Đặc biệt các mỏ nhỏ nằm phân tán ở các địa phương không được tổ chức quản lý thống nhất, đồng bộ nên tình trạng thất thoát tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường càng trầm trọng hơn. Bên cạnh việc làm lãng phí tài nguyên do không tận thu được hàm lượng khoáng sản hữu ích, việc khai thác bằng công nghệ lạc hậu còn gây ra tình trạng mất rừng, xói lở đất, bồi lắng và ô nhiễm sông suối, ven biển.

Các nguồn tài nguyên thiên nhiên được

phân chia thành loại không tái tạo được và loại có thể tái tạo được, trong đó khoáng sản là loại tài nguyên không tái tạo được. Việc bảo vệ và sử dụng tiết kiệm, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên cần được chú ý đối với cả 2 loại nói trên với những chính sách và biện pháp quản lý thích hợp đối với mỗi loại, nhưng loại tài nguyên không tái tạo được cần đặc biệt chú ý hơn. Phương thức khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên thiên nhiên cũng như phương thức tiêu dùng chúng hiện nay còn nhiều bất cập, chưa “thân thiện” với môi trường nên đã có tác động xấu đến môi trường ở nhiều vùng trong cả nước, đe dọa sự phát triển bền vững, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sống xã hội hiện tại và tương lai. Vì vậy việc bảo vệ và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên nói chung và tài nguyên khoáng sản nói riêng phải trở thành một mục tiêu quan trọng trong tất cả các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch cũng như các dự án phát triển ở Việt Nam.

***Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, cần thực hiện những hoạt động ưu tiên sau:***

### **1. Về chính sách, pháp luật:**

- Sử dụng các công cụ kinh tế, hành chính và chế tài pháp luật nhằm thực hiện kiên quyết và có hiệu quả hơn Luật Khoáng sản.

- Kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý tài nguyên khoáng sản ở Trung ương và các địa phương.

### **2. Về kinh tế:**

- Xây dựng quy hoạch thống nhất sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường.

- Tổ chức trình tự khai thác mỏ một cách hợp lý, tránh tình trạng mỏ dễ thì làm trước, mỏ khó thì bỏ lại, làm ảnh hưởng tới việc theo dõi, đánh giá và quy hoạch khai thác khoáng sản. Hạn chế và sớm tiến tới nghiêm cấm tình trạng khai thác mỏ một cách tự phát, bừa bãi.

- Đối với tài nguyên khoáng sản ở dưới lòng sông, cần khoanh khu vực khai thác, tránh làm sạt lở bờ và thay đổi dòng chảy.

- Tăng đầu tư cho khâu phục hồi, tái tạo và cải thiện môi trường sinh thái ở các địa bàn khai thác mỏ.

### **3. Về kỹ thuật:**

- Đổi mới công nghệ khai thác, sàng tuyển và chế biến nhằm tận dụng tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường.

- Áp dụng các công nghệ tiên tiến để sử dụng các loại quặng có hàm lượng thấp nhằm triệt để sử dụng khoáng chất trong các mỏ, đồng thời giảm khối lượng đất đá thải, thu hẹp diện tích bãi thải.

- Thu hồi các chất hữu ích từ các bãi thải quặng để làm sạch môi trường và tránh lãng phí tài nguyên.

- Thực hiện bồi hoàn các dạng tài nguyên sau khai thác như: hoàn thổ, trồng cây xanh, khôi phục thảm thực vật, hệ sinh thái, tái sử dụng chất thải ở những vùng mỏ đã khai thác...

#### 4. Về nhận thức:

- Nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư về việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên khoáng sản.

- Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia vào các hoạt động bảo vệ mỏ khoáng sản, đặc biệt đối với các mỏ nhỏ, phân tán và các loại khoáng sản có độ nhạy cảm cao về kinh tế, dễ gây ô nhiễm môi trường.

#### IV. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN, VEN BIỂN, HẢI ĐẢO VÀ PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN BIỂN

Việt Nam có hơn 3.300 km bờ biển. Vùng đặc quyền kinh tế biển của Việt Nam rộng khoảng 1 triệu km<sup>2</sup>, gấp 3 lần lãnh thổ trên đất liền. Vùng ven biển là nơi tập trung cao các hoạt động kinh tế và xã hội, nơi đây tập trung gần 60% dân số, khoảng 50% đô thị lớn và quan trọng và hầu hết các khu công nghiệp lớn của cả nước.

Việt Nam đã thực hiện một số chính sách và biện pháp nhằm bảo vệ môi trường biển. Các Luật Dầu khí, Luật Hàng hải đã được ban hành và Luật Thủy sản sắp được ban hành đều chú ý tới vấn đề bảo vệ lâu dài nguồn lợi biển, cũng như bảo vệ môi trường biển. Một số thành phố ven biển đang và sẽ thực hiện các công trình xử lý nước thải và rác thải. Một số dự án quản lý tổng hợp vùng biển ven bờ đã được thực thi.

Mặc dù vậy, trở ngại đối với việc bảo vệ môi trường biển vẫn còn nhiều:

- Trở ngại lớn nhất là thiếu vốn đầu tư cho các công trình hạ tầng kỹ thuật và các hoạt động ngăn chặn tác hại của ô nhiễm môi trường.

- Ngành thủy sản là một trong những ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam, thu hút gần 9 triệu lao động và là ngành đứng thứ ba về giá trị ngoại tệ xuất khẩu. Tiềm năng phát triển ngành thủy sản ở Việt Nam còn rất lớn nếu được quản lý và điều hành theo hướng phát triển bền vững. Phát triển nuôi trồng thủy sản đã chứng tỏ là một hướng quan trọng và hữu hiệu để xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, tăng thu nhập cho cộng đồng dân cư. Song hiện tại việc phát triển ngành thủy sản còn nhiều hạn chế về quản lý và sử dụng hợp lý nguồn lợi và bảo vệ môi trường, trình độ áp dụng khoa học công nghệ, nguồn vốn đầu tư, tổ chức sản xuất và kinh doanh.

- Vùng bờ biển chịu nhiều tác động xấu của thiên tai như bão, lụt, xói lở.

- Sức ép dân số và tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh ở các vùng ven biển gây ra nhiều hậu quả xấu đối với tài nguyên ven biển và trong lòng biển. Các thành phố, khu công nghiệp vùng ven biển đổ một lượng nước thải không qua xử lý và một phần chất thải rắn vào sông, biển, gây nên ô nhiễm môi trường nước. Đặc biệt, các trung tâm du lịch nằm ven biển cũng là những nguồn xả lớn nước thải và rác thải ra biển. Các cảng sông, cảng biển, công nghiệp khai thác dầu khí; các sự cố môi trường như tràn dầu, đắm tàu... và thiên tai thường xuyên xảy ra đều là những tác nhân gây

ô nhiễm và làm suy thoái môi trường biển.

Hậu quả là các hệ sinh thái biển và ven biển bị suy thoái nghiêm trọng. Đa dạng sinh học bị đe dọa và suy thoái, diện tích rất lớn rừng ngập mặn bị triệt phá để nuôi tôm, các rạn san hô ven bờ bị khai thác một cách hủy diệt, đưa Việt Nam vào danh sách của những vùng có mức độ đe dọa cao nhất thế giới. Nhiều nhóm động vật quý hiếm như thú biển, đồi mồi, chim biển, các thảm thực vật ven biển và dưới nước như san hô, cỏ biển bị thu hẹp dần. Chất lượng môi trường sống trong các hệ sinh thái bị suy giảm, bị thay đổi theo chiều hướng xấu; đa dạng loài và nguồn gen đặc hữu bị tổn thất hoặc suy thoái, có nơi đến mức nghiêm trọng.

***Những hoạt động ưu tiên cần được tiến hành trong lĩnh vực này là:***

### **1. Về chính sách, pháp luật:**

- Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế biển và quản lý tài nguyên, môi trường biển theo quan điểm phát triển bền vững. Chiến lược này bao gồm các nội dung phân vùng chức năng biển và ven biển, quản lý tổng hợp các hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản ven biển, thành lập hệ thống các khu bảo tồn biển và ven biển, quy hoạch phát triển đô thị và dân cư ven biển, phát triển các ngành nghề đa dạng và cải thiện đời sống cho những cộng đồng dân cư ven biển, phòng ngừa và làm giảm tác hại của thiên tai ven biển, trước hết là bão, lụt, sạt lở, nước dâng, tăng cường năng

lực quản lý môi trường biển và ven biển, phòng ngừa và ứng phó với các sự cố môi trường biển.

- Hình thành một thể chế liên ngành, thống nhất quản lý vùng biển và bờ biển. Cần đổi mới cách lập quy hoạch, kế hoạch phát triển và quản lý chủ yếu nhằm đạt được lợi ích kinh tế cục bộ của ngành mà ít chú ý đến vấn đề bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Cần có chế tài buộc phải lồng ghép các vấn đề bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường vào trong kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế của ngành. Trước mắt, các ngành khai thác dầu khí, giao thông vận tải thủy, thủy sản, lâm nghiệp, du lịch cần có chương trình phối hợp để cùng khai thác hợp lý, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển và ven biển.

- Tiến dần đến khoán, giao quyền sử dụng mặt biển trong phạm vi cho phép cho người sản xuất nhằm tạo điều kiện thúc đẩy nghề nuôi trồng hải sản.

- Tham gia và lập kế hoạch thực hiện các hiệp định và chương trình hành động quốc tế và khu vực về đánh cá, sử dụng bền vững và bảo vệ nguồn lợi biển, bảo vệ đa dạng sinh học biển.

### **2. Về kinh tế:**

- Đẩy mạnh đánh bắt hải sản xa bờ và điều chỉnh nghề cá ven bờ hợp lý.

- Phát triển mạnh ngành nuôi, trồng thủy sản trong nước lợ, nước mặn ven biển theo hướng hài hòa với môi trường, đồng thời với việc phát triển và ứng dụng

công nghệ sau thu hoạch nhằm sử dụng hợp lý, tiết kiệm sản phẩm của nghề thủy sản, bảo đảm an toàn thực phẩm và tăng thu nhập ngoại tệ qua xuất khẩu.

- Phát triển hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá bao gồm các hoạt động cảng cá, sửa chữa và đóng tàu, ngư cụ, lưới, cung cấp các dịch vụ, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, hết sức chú trọng công tác thông tin liên lạc, cứu nạn, cứu hộ các ngư dân và tàu thuyền đánh cá.

- Phát triển và đa dạng hóa các ngành nghề để tăng khả năng tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo và nâng cao mức sống cho các cộng đồng ngư dân ven biển, giúp cho công tác bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường biển và ven biển được tốt hơn.

### **3. Về môi trường:**

- Thiết lập và quản lý hiệu quả các khu bảo tồn biển và ven biển.

- Đẩy mạnh áp dụng các tiêu chuẩn môi trường ngành và quốc gia.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ bảo vệ môi trường biển và ven biển, công nghệ ứng cứu sự cố môi trường biển (tràn dầu, đắm tàu, ngập mặn...).

## **V. BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

Rừng ở Việt Nam có đặc trưng cơ bản là rừng nhiệt đới, rất phong phú chủng

loài thực vật, động vật, giá trị sinh khối và đa dạng sinh học cao. Trong những năm cuối thế kỷ 20, các chính sách và biện pháp bảo vệ rừng và trồng mới đã đem lại kết quả tích cực. Tỷ lệ che phủ của rừng đã tăng từ 27% năm 1991 lên 33,2% năm 2000.

Tuy nhiên, rừng Việt Nam vẫn đang chịu những áp lực lớn sau đây:

- Chiến tranh lâu dài đã hủy diệt nhiều hệ sinh thái rừng.

- Nhu cầu gỗ, củi của nền kinh tế và cho sinh hoạt, cùng với lợi nhuận siêu ngạch của việc khai thác trái phép gỗ đang dẫn đến tình trạng khai thác bừa bãi, cạn kiệt, không tuân thủ các nguyên tắc lâm sinh, gây thiệt hại tới vốn rừng, nhất là ở các khu vực rừng già, rừng đầu nguồn.

- Tình trạng du canh, phá rừng làm nương rẫy, tính cạnh tranh cao của sản xuất nông nghiệp so với duy trì rừng đang làm cho diện tích rừng thu hẹp lại, chất lượng rừng giảm sút. Tại các vùng ven biển, diện tích rừng ngập mặn bị phá để nuôi tôm ngày càng tăng.

- Nạn cháy rừng xảy ra thường xuyên, làm mất đi hàng chục nghìn ha mỗi năm.

- Công nghệ khai thác và chế biến gỗ còn lạc hậu, hiệu quả sử dụng gỗ thấp. Mặt khác, công nghệ chế biến các sản phẩm thay thế gỗ chưa đáp ứng được yêu cầu của người tiêu dùng. Vì vậy, rừng tiếp tục là đối tượng chặt phá, khai thác.

Do đó, tuy diện tích rừng có tăng lên, nhưng không đạt yêu cầu phòng hộ môi trường.

Mục tiêu chiến lược là phải ổn định quỹ rừng với thành phần như sau: rừng đặc dụng đạt 3 triệu ha, rừng phòng hộ 6 triệu ha và rừng sản xuất 10 triệu ha.

### ***Những hoạt động ưu tiên cần thực hiện trong lĩnh vực này là:***

#### **1. Về thể chế, pháp luật:**

- củng cố hệ thống quản lý nhà nước để hướng dẫn sử dụng bền vững và bảo vệ tài nguyên rừng, kết hợp với sự tham gia tích cực của cộng đồng dân cư.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc giao đất khoán rừng cho các hộ gia đình và tập thể theo Luật Đất đai và Luật Bảo vệ và phát triển rừng.

- Xây dựng, ban hành và thực hiện các chính sách, pháp luật nhằm thu hút đầu tư cho việc phát triển và bảo vệ rừng.

#### **2. Về kinh tế:**

- Hỗ trợ nhân dân trồng và bảo vệ rừng, sử dụng có hiệu quả đất rừng được giao khoán. Khuyến khích cải thiện đời sống thông qua sử dụng bền vững rừng và quản lý rừng theo các nhóm cộng đồng dân cư. Trao các hợp đồng bảo vệ rừng cho các cá nhân, hộ gia đình, các nhóm cộng đồng dân cư để bảo đảm công tác bảo vệ và quản lý phù hợp với các khu rừng phòng hộ.

- Xây dựng, ban hành và hướng dẫn về miễn giảm thuế sử dụng đất, vay vốn với lãi suất ưu đãi cho việc đầu tư thành lập

trang trại; ban hành các chính sách quản lý vùng đệm và vùng lõi rừng cùng các hướng dẫn thực hiện có liên quan. Triển khai các chính sách chia sẻ lợi nhuận phù hợp trong việc bảo vệ rừng nhằm khuyến khích nhân dân địa phương tham gia vào công tác quản lý và bảo vệ rừng.

- Thúc đẩy phát triển nông - lâm nghiệp sinh thái, các loại hình trang trại nông - lâm nghiệp, đồng thời tăng cường các dịch vụ mở rộng nông nghiệp.

- Khuyến khích sử dụng bền vững các sản phẩm rừng phi gỗ. Phát triển các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu thay thế gỗ.

- Triển khai mạnh mẽ các dự án trồng cây thuốc.

#### **3. Về kỹ thuật và công nghệ:**

- Nghiên cứu và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới trong sản xuất lâm nghiệp.

- Khuyến khích trồng các loài cây bản địa trong tất cả các hoạt động trồng rừng và tái trồng rừng.

- Áp dụng công nghệ khai thác và chế biến gỗ hiện đại, có hiệu quả sử dụng tài nguyên rừng cao.

- Khuyến khích sử dụng các loại nhiên liệu để thay thế gỗ củi như than, khí ga và thủy điện quy mô nhỏ... Nghiên cứu đánh giá để lựa chọn nhiên liệu thay thế gỗ củi và đề xuất việc sử dụng hữu hiệu các nguồn năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí ga tự nhiên hoặc năng lượng thủy điện.

- Nghiên cứu áp dụng các giải pháp kỹ thuật phòng và chống cháy rừng và các thảm họa môi trường liên quan tới việc mất rừng.

## VI. GIẢM Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ Ở CÁC ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Việt Nam là nước kém phát triển về công nghiệp; dân số ở đô thị, nhất là ở các đô thị lớn chưa cao. Môi trường không khí ở các vùng nông thôn về cơ bản là trong lành. Tuy nhiên, hiện tượng ô nhiễm không khí ở các khu công nghiệp tập trung và các đô thị đã xuất hiện với mức độ đáng báo động.

Các yếu tố gây ô nhiễm không khí hiện nay là bụi và khí thải từ sản xuất công nghiệp, hoạt động giao thông vận tải, hoạt động xây dựng và đun nấu phục vụ sinh hoạt của nhân dân. Một số ngành công nghiệp gây ô nhiễm không khí nhiều nhất là nhiệt điện, sản xuất xi măng, gạch, ngói, vôi, luyện kim, hóa chất, khai thác khoáng sản. Với việc sản xuất bằng công nghệ còn lạc hậu và thiếu các thiết bị xử lý ô nhiễm bụi và khí thải, các cơ sở sản xuất thuộc các ngành công nghiệp nói trên đang gây ra những tác động xấu tới môi trường xung quanh.

Ô nhiễm bụi trong không khí ở các khu công nghiệp thường vượt tiêu chuẩn cho phép từ 1,5 - 3 lần. Nồng độ khí độc hại ( $\text{SO}_2$ ,  $\text{NO}_2$ ,  $\text{CO}$ ) ở phần lớn các đô thị và khu công nghiệp đều nhỏ hơn tiêu chuẩn cho phép, tức là chưa có tình trạng ô nhiễm bởi các loại khí này. Song ở một số

nhà máy và ở một số nút giao thông lớn trong đô thị, nồng độ các loại khí độc hại trên vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần. Trong khi mức độ ô nhiễm môi trường không khí ở các khu vực rộng lớn chưa đáng kể, thì ô nhiễm môi trường không khí trong nội bộ các cơ sở sản xuất (ô nhiễm môi trường lao động) là vấn đề đáng lo ngại. Những quan trắc gần đây cho thấy đã có các dấu hiệu của mưa axit ở một số khu vực thuộc cả miền Bắc và miền Nam.

**Những hoạt động ưu tiên cần thực hiện trong lĩnh vực này là:**

### 1. Về thể chế, pháp luật:

- Thực hiện đánh giá tác động môi trường bắt buộc đối với tất cả các dự án phát triển kinh tế - xã hội để có thể ngăn chặn từ trước những nguyên nhân gây ô nhiễm không khí. Công tác lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường phải được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thường xuyên và chặt chẽ, quá thời hạn quy định phải xin gia hạn hoặc cấp phép lại.

- Tiến hành đánh giá kỹ lưỡng và có kế hoạch kiểm soát ô nhiễm chặt chẽ đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp, các phương tiện giao thông vận tải và các thiết bị sử dụng nhiên liệu phục vụ sinh hoạt. Buộc các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải tiến hành xử lý triệt để và khắc phục tình trạng ô nhiễm.

### 2. Về kinh tế:

- Nâng cao hiệu quả sử dụng năng



lượng, hiệu quả phát điện của các nhà máy nhiệt điện và hiệu quả sử dụng điện của các thiết bị điện. Phát triển ngành công nghiệp nhiệt điện sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng và dầu nhẹ thay cho nhiên liệu than và dầu nặng có hàm lượng sun-phua lớn.

- Khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng sạch. Phổ cập việc sử dụng khí sinh học ở nông thôn làm nhiên liệu đun nấu.

- Phát triển rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc, phát triển trồng cây xanh trong đô thị và dọc đường giao thông.

- Đẩy mạnh phát triển giao thông công cộng tại các đô thị lớn và trung bình.

- Áp dụng nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền” đối với các doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường không khí.

### 3. Về khoa học, công nghệ:

- Khuyến khích sử dụng nguyên liệu và công nghệ sạch tại các cơ sở sản xuất.

- Nghiêm cấm nhập khẩu các công nghệ lạc hậu và nhanh chóng giảm dần quy mô vận hành các thiết bị đã cũ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

### 4. Về nâng cao nhận thức:

Tuyên truyền, giáo dục và đẩy mạnh công tác đào tạo để nâng cao trình độ nhận thức cho các chủ doanh nghiệp, công đoàn và công nhân về bảo vệ môi trường nói chung và môi trường lao động nói riêng.

## VII. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Tại các vùng nông thôn, các chất phế thải của sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp truyền thống (như thân lá cây, rơm rạ, vỏ hạt, phân gia súc...) hầu hết được sử dụng để đun nấu, làm phân bón hoặc chôn lấp. Những chất phế thải có nguồn gốc công nghiệp, như chất dẻo, nhựa, kim loại, dư lượng hóa chất khó phân hủy, tuy chưa trở thành vấn đề bức xúc, nhưng đang có xu hướng tăng lên nhanh chóng. Vấn đề rác thải bắt đầu xuất hiện ở những vùng có mật độ dân số đông đúc.

Tại các đô thị và khu công nghiệp, việc thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp, chất thải nguy hại đang là vấn đề môi trường cấp bách. Năng lực thu gom chất thải rắn hiện nay ở tất cả các đô thị và khu công nghiệp ở Việt Nam mới chỉ đạt khoảng 20 - 40%, riêng ở các thành phố lớn có thể lên tới 50 - 80%. Rác thải chưa được phân loại tại nguồn được thu gom lẫn lộn và vận chuyển đến bãi chôn lấp. Công việc thu nhặt và phân loại các chất phế thải có thể tái chế hoàn toàn do những người nghèo sinh sống bằng nghề bới rác thực hiện. Việc ứng dụng các công nghệ tái chế chất thải rắn để tái sử dụng còn rất hạn chế, chưa được tổ chức và quy hoạch phát triển. Các cơ sở tái chế rác thải có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. Mới chỉ có một phần nhỏ rác thải (khoảng 1,5 - 5% tổng lượng rác thải) được chế biến thành phân bón vi sinh và chất mùn với công nghệ hợp vệ sinh.

Biện pháp xử lý chất thải rắn hiện nay chủ yếu là chôn lấp, nhưng chưa có bãi chôn lấp chất thải rắn nào đạt tiêu chuẩn kỹ thuật vệ sinh môi trường. Các bãi chôn rác thải gây ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí nặng nề.

Chất thải rắn của các khu công nghiệp cũ hiện đang được thu gom và xử lý chung với rác thải sinh hoạt đô thị. Lượng chất thải nguy hại (trong đó có chất thải bệnh viện) chỉ được thu gom với tỷ lệ khoảng 50 - 60%.

Công tác quản lý chất thải rắn còn nhiều điểm yếu kém:

- Sự phân công trách nhiệm quản lý chất thải giữa các ngành chưa rõ ràng.

- Cơ chế thực hiện dịch vụ thu gom và quản lý chất thải vẫn còn mang nặng tính bao cấp.

- Việc thu gom chất thải chủ yếu sử dụng lao động thủ công. Sự tham gia của cộng đồng và của khu vực tư nhân vào việc thu gom và quản lý chất thải chưa rộng rãi. Đã có một số mô hình thành công về việc tư nhân và cộng đồng tổ chức thu gom và xử lý rác thải đô thị; nhưng do vốn đầu tư của họ có hạn, nên số lượng và chất lượng của dịch vụ còn xa mới đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

- Thiếu sự đầu tư thỏa đáng và lâu dài đối với các trang thiết bị thu gom, vận chuyển, phân loại, xây dựng các bãi chôn lấp đúng quy cách và các công nghệ xử lý chất thải.

- Chưa có các công nghệ và phương

tiện hiện đại cũng như vốn đầu tư để tái chế chất thải đã thu gom; còn thiếu kinh phí cũng như công nghệ thích hợp để xử lý chất thải nguy hại.

- Nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường và an toàn sức khỏe liên quan tới việc thu gom, xử lý và quản lý chất thải rắn còn đang ở trình độ thấp.

### ***Những hoạt động ưu tiên cần thực hiện trong lĩnh vực này là:***

#### **1. Về thể chế, pháp luật:**

- Xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm soát ô nhiễm cấp quốc gia, cấp ngành hoặc địa phương để chủ động phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý, khắc phục và tiến tới kiểm soát được tình trạng ô nhiễm môi trường do các chất thải rắn, lỏng, khí và chất thải nguy hại gây ra.

- Triển khai thực hiện tốt các nội dung của Chiến lược quản lý chất thải rắn tại các đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2020 và Quy chế quản lý chất thải nguy hại đã được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành.

- Tiến hành nghiên cứu để xác định các cơ chế tăng cường hoàn trả chi phí liên quan tới thu gom, xử lý, tiêu hủy chất thải rắn và chất thải nguy hại.

#### **2. Về kinh tế:**

- Xây dựng các bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh tại các thành phố lớn và trung bình.

- Đẩy mạnh việc áp dụng các công nghệ tái chế chất thải để tái sử dụng. Khuyến khích việc phân loại chất thải từ

nguồn để phục vụ công nghệ tái chế, góp phần làm giảm diện tích các bãi chôn lấp rác thải và các hệ thống xử lý tốn kém.

- Khuyến khích khu vực tư nhân thành lập các công ty cổ phần, công ty tư nhân, hợp tác xã... để tham gia vào việc thu gom và xử lý chất thải rắn.

- Đẩy nhanh tốc độ lắp đặt hệ thống lò đốt rác thải ở các bệnh viện, trước hết tại các bệnh viện điều trị các loại bệnh truyền nhiễm.

### 3. Về công nghệ:

- Giảm lượng chất thải rắn thải ra ngay từ nguồn bằng cách khuyến khích áp dụng những quy trình công nghệ sản xuất sạch và thân thiện với môi trường.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất sử dụng các công nghệ tiên tiến, tiêu tốn ít nguyên, nhiên, vật liệu; giảm các vật liệu bao bì đóng gói sản phẩm gây lãng phí tài nguyên; thay đổi thói quen tiêu dùng của nhân dân theo hướng tiết kiệm và thải ít chất thải ra môi trường.

- Khuyến khích áp dụng các công nghệ tái chế chất thải để làm phân bón vi sinh, tạo chất mùn phục vụ sản xuất và giảm diện tích chôn lấp chất thải.

### 4. Về nâng cao nhận thức:

- Triển khai các chương trình giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng; khuyến khích nhân dân chủ động tham gia các hoạt động thu gom, xử lý và quản lý chất thải trong cộng đồng tại các thành phố lớn, trung bình góp phần ngăn chặn việc đổ rác thải, nhất là các

chất thải nguy hại một cách bừa bãi ra đường phố.

- Hình thành các phong trào quần chúng về phân loại rác thải ngay tại nhà; chăm lo vệ sinh môi trường sống; sử dụng tiết kiệm tài nguyên và các sản phẩm.

## VIII. BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới và được xem là một trong 10 trung tâm có mức đa dạng sinh học cao trên thế giới. Đa dạng sinh học Việt Nam được thể hiện ở độ phong phú về thành phần loài sinh vật, số loài đặc hữu cao, nhiều loài mới đối với thế giới, kể cả các loài thú lớn đã được phát hiện trong thời gian gần đây; ở độ đa dạng về các nguồn gen, đồng thời còn được thể hiện ở sự đa dạng các kiểu cảnh quan và các hệ sinh thái tiêu biểu.

Chính phủ Việt Nam đã sớm đề ra các chính sách bảo tồn đa dạng sinh học. Đã có trên 60 văn bản pháp luật được ban hành kể từ 1958 đến nay. Ngày 16 tháng 11 năm 1994, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký phê chuẩn tham gia Công ước Đa dạng Sinh học và hiện nay Việt Nam đang là Thành viên của Công ước này. Mặc dù vậy, đa dạng sinh học ở Việt Nam vẫn đang bị mất mát và suy giảm đáng kể bởi 4 nguyên nhân cơ bản sau đây:

- Suy giảm và mất đi nơi sinh sống do các hoạt động chặt phá rừng, chuyển đổi

phương thức sử dụng đất, khai thác có tính chất hủy diệt của con người đối với động vật và do các yếu tố khác như cháy rừng, động đất, bão lụt, dịch bệnh...

- Sự khai thác quá mức tài nguyên sinh vật do áp lực tăng dân số và nạn đói nghèo.

- Ô nhiễm môi trường đang phá hoại một số hệ sinh thái trên cạn, dưới nước và trong lòng đất.

- Ô nhiễm sinh học do nhập các loài sinh vật lạ, ngoại lai không kiểm soát được, gây ảnh hưởng xấu tới các loài bản địa.

Kế hoạch hành động bảo vệ đa dạng sinh học của Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành vào ngày 22 tháng 12 năm 1995 tại Quyết định số 845/TTg. Đây là văn bản có tính pháp lý cao và là kim chỉ nam cho các hành động của Việt Nam trong việc bảo vệ đa dạng sinh học ở tất cả các cấp, các ngành, địa phương và đoàn thể từ Trung ương đến cơ sở.

Mục tiêu lâu dài của Kế hoạch hành động bảo vệ đa dạng sinh học của Việt Nam là bảo vệ sự đa dạng, độ phong phú và đặc sắc của sinh giới Việt Nam trong khuôn khổ của sự phát triển bền vững, bao gồm:

- Bảo vệ các hệ sinh thái đặc thù của Việt Nam, các hệ sinh thái nhạy cảm đang bị đe dọa thu hẹp hay bị hủy hoại do các hoạt động phát triển kinh tế của con người gây ra.

- Bảo vệ các thành phần của đa dạng

sinh học đang bị đe dọa do khai thác quá mức hay bị bỏ lãng quên.

- Phát huy và phát hiện giá trị sử dụng của các thành phần đa dạng sinh học trên cơ sở khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và phát triển bền vững các giá trị tài nguyên thiên nhiên, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

**Những hoạt động ưu tiên cần thực hiện trong lĩnh vực này là:**

**1.** Hoàn thiện chính sách và pháp luật liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học.

**2.** Thường xuyên xem xét, bổ sung và điều chỉnh lại Kế hoạch hành động đa dạng sinh học quốc gia nhằm bảo đảm sự phù hợp của kế hoạch này với các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

**3.** Xây dựng kế hoạch hành động đa dạng sinh học cho các vùng.

**4.** Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân về việc bảo tồn đa dạng sinh học.

**5.** củng cố và mở rộng hệ thống quản lý các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, đồng thời phân cấp mạnh về quản lý. Xúc tiến xây dựng hệ thống bảo tàng thiên nhiên, từ cấp quốc gia đến cấp cơ sở để phục vụ các hoạt động nghiên cứu khoa học, phổ biến kiến thức, thăm quan, học tập, tuyên truyền, giáo dục về lịch sử phát triển tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học.

**6.** Đẩy mạnh công tác kiểm kê đa dạng

sinh học, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên động, thực vật; xây dựng, ban hành và phổ biến rộng rãi các Sách đỏ Việt Nam về các giống, loài quý hiếm để có chính sách bảo tồn nghiêm ngặt.

**7.** Đào tạo về bảo tồn đa dạng sinh học cho các cán bộ quản lý rừng và các khu bảo tồn, các nhà khoa học và các đối tượng có liên quan.

**8.** Tiến hành nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ phục vụ việc khai thác và sử dụng bền vững các giá trị của đa dạng sinh học, đặc biệt trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp và y tế. Khuyến khích việc nghiên cứu và áp dụng các tri thức bản địa trong việc sử dụng và bảo tồn đa dạng sinh học.

**9.** Xây dựng và thử nghiệm một số đề án du lịch sinh thái.

**10.** Khuyến khích các cộng đồng xây dựng và thực hiện những quy ước chung nhằm bảo vệ đa dạng sinh học tại địa phương.

**11.** Tăng cường hợp tác quốc tế và khu vực trong lĩnh vực bảo vệ đa dạng sinh học.

**IX. THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP LÀM GIẢM NHẸ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ HẠN CHẾ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CÓ HẠI CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, PHÒNG VÀ CHỐNG THIÊN TAI**

Sự thay đổi khí hậu trên quy mô toàn cầu và ở các khu vực trên thế giới do hoạt

động của con người đang và sẽ tác động tiêu cực tới nhiều lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

**Những hoạt động ưu tiên cần thực hiện trong lĩnh vực này là:**

**1.** Tuyên truyền, giáo dục, phổ biến và nâng cao nhận thức của nhân dân nhằm thực hiện có hiệu quả Chương trình quốc gia về loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-zôn và Kế hoạch quốc gia thực hiện Công ước khung của Liên Hợp quốc về biến đổi khí hậu.

**2.** Tăng cường và nâng cao năng lực hoạt động khí tượng thủy văn, đặc biệt trong lĩnh vực điều tra cơ bản, quan trắc và dự báo nhằm bảo đảm đánh giá đầy đủ và chính xác hơn về tài nguyên khí hậu và các vấn đề môi trường có liên quan.

**3.** Nâng cao chất lượng dự báo khí tượng thủy văn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, trước hết phục vụ có hiệu quả cho công tác phòng chống thiên tai. Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu để có được những dự báo dài hạn với độ tin cậy cao hơn.

**Phần 5**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

**I. HOÀN THIÊN VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

**1. Phát triển thể chế:**

Cho đến nay, Việt Nam đạt được một số kết quả khả quan về xây dựng khuôn khổ thể chế, luật pháp có liên quan đến phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường, bao gồm:

- Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường ở Trung ương và địa phương được thành lập đồng bộ, có chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức rõ ràng, đang hoạt động có hiệu quả.

- Đã ban hành được hệ thống các chính sách và văn bản pháp luật quan trọng về công tác kế hoạch hóa và quản lý phát triển trên các mặt kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

Tuy hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về môi trường từ Trung ương đến cấp tỉnh đã được thành lập, song năng lực còn hạn chế, đặc biệt là ở cấp tỉnh, chưa đáp ứng được nhu cầu giải quyết các vấn đề phát triển bền vững của địa phương. Việc phối hợp giữa các cơ quan có liên quan đến công tác bảo vệ môi trường chưa thật hợp lý, thông tin chậm cập nhật, chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu điều chỉnh các chính sách và kế hoạch của ngành môi trường và các ngành kinh tế, xã hội khác. Còn thiếu nhiều văn bản dưới luật và các hướng dẫn thi hành. Đặc biệt còn thiếu các biện pháp và công cụ kinh tế để thúc đẩy công tác bảo vệ môi trường cũng như xử lý những vi phạm môi trường. Chiến lược và kế hoạch hành động về môi trường được xây dựng còn tương đối độc lập với các ngành kinh tế, xã hội, hoặc thiếu sự tham gia của các đối tác có

liên quan cũng như các cộng đồng dân cư nên tính khả thi còn hạn chế.

Để bảo đảm thực hiện thành công Định hướng chiến lược về phát triển bền vững ở Việt Nam, nhu cầu đặt ra cần giải quyết ba vấn đề chính:

- Hoàn chỉnh hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật về phát triển bền vững thông qua việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các văn bản hiện hành phục vụ việc hoàn thiện thể chế phát triển bền vững, phù hợp với luật pháp quốc tế. Chú trọng các định chế về lồng ghép vấn đề môi trường vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; khuyến khích việc phối hợp lực lượng xây dựng và triển khai thực hiện các kế hoạch phát triển bền vững trên toàn quốc và các vùng lãnh thổ; khuyến khích nghiên cứu khoa học phục vụ lập kế hoạch phát triển bền vững.

- Cơ chế phát triển bền vững vận hành với chức năng làm cầu nối giữa các Bộ, ngành, địa phương, liên kết vấn đề môi trường với các vấn đề kinh tế, xã hội khi ra các quyết định phát triển. Để cơ chế này phát huy hiệu quả cần chú trọng:

+ Phân công, phân cấp triệt để cho cấp dưới trong việc xây dựng, thực hiện và giám sát thực hiện các kế hoạch phát triển; huy động tối đa sự tham gia của các cộng đồng dân cư có liên quan.

+ Các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch hành động môi trường phải gắn kết hữu cơ với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ngay từ khi hình thành và trong suốt quá trình thực

hiện, với sự tham gia của tất cả các cơ quan chức năng thuộc bộ máy nhà nước.

+ Cơ chế phát triển bền vững được thực thi bằng việc áp dụng quy trình bắt buộc về đánh giá tác động môi trường ngay từ giai đoạn thiết kế, quy hoạch và xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, ngành và vùng lãnh thổ.

- Thành lập Hội đồng liên ngành chỉ đạo phát triển bền vững do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm chủ tịch (có cơ quan thường trực đặt tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư) để giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện thống nhất phát triển bền vững trong phạm vi cả nước với những chức năng, nhiệm vụ chính sau đây:

+ Tổ chức, hướng dẫn và chỉ đạo quá trình thực hiện Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam. Tổng hợp tình hình thực hiện và định kỳ hàng năm báo cáo kết quả triển khai Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam với Thủ tướng Chính phủ.

+ Phối hợp các hoạt động liên ngành, liên vùng về lập quy hoạch, kế hoạch phát triển; triển khai các chương trình, dự án lớn, mang tính chất liên ngành, liên vùng cao. Hỗ trợ các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp và tổ chức có liên quan xây dựng định hướng chiến lược, chương trình và dự án phát triển bền vững.

+ Chỉ đạo công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân về phát triển bền vững. Chỉ đạo việc đào tạo

nguồn nhân lực phục vụ cho việc thực hiện chiến lược phát triển bền vững.

+ Hình thành và vận hành hệ thống cung cấp thông tin về các vấn đề phát triển bền vững đất nước.

+ Đề xuất những sáng kiến mới và tìm nguồn lực cho việc thực hiện những sáng kiến đó nhằm thúc đẩy phát triển bền vững.

- Thành lập Hội đồng chỉ đạo phát triển bền vững cấp ngành và địa phương.

## **2. Tăng cường năng lực quản lý sự phát triển bền vững:**

So với hệ thống quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội, hệ thống quản lý nhà nước về môi trường nói riêng và phát triển bền vững nói chung được thành lập chưa lâu và năng lực còn chưa đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp phát triển bền vững.

Tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường ở tất cả các cấp quản lý là một trong những công tác trọng điểm nhằm thực hiện thắng lợi Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam. Công tác này bao gồm những nội dung chính sau đây:

- Đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ cho các tổ chức và đội ngũ cán bộ có liên quan đến công tác quản lý môi trường ở các cấp.

- Thành lập tổ chức quản lý môi trường tại các Bộ, ngành để thực hiện chức năng quản lý môi trường của ngành.

- Tăng cường năng lực cho các cơ quan nghiên cứu và quan trắc môi trường.

- Tăng cường hệ thống thông tin môi trường quốc gia, ngành và địa phương.

- Xây dựng hệ thống hạch toán kinh tế môi trường; sử dụng các công cụ kinh tế để thúc đẩy công tác bảo vệ môi trường.

### **3. Sử dụng các công cụ tài chính phục vụ cho phát triển bền vững:**

- Ngân sách nhà nước đầu tư cho bảo vệ môi trường tập trung chủ yếu từ nguồn đầu tư phát triển để xây dựng cơ bản nhằm tăng cường năng lực hoạt động bảo vệ môi trường, thực hiện những dự án điều tra cơ bản cấp bách về môi trường, các dự án quy hoạch tổng thể môi trường; một phần từ nguồn sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học để cấp phát cho các hoạt động thường xuyên bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học môi trường, thực hiện các chương trình, dự án về cải tạo, bảo vệ môi trường, giáo dục, tuyên truyền, nâng cao nhận thức môi trường cho cộng đồng.

- Khuyến khích các tổ chức tài chính tham gia vào việc cung cấp tài chính cho sự nghiệp phát triển bền vững đất nước.

- Huy động các doanh nghiệp đầu tư nguồn lực cho các hoạt động bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan, di tích lịch sử văn hóa, hệ sinh thái và đa dạng sinh học ở bên trong và xung quanh địa bàn hoạt động; chi trả các khoản phí nước thải, khí thải, phí thu gom và xử lý chất thải rắn và các loại phí, lệ phí liên quan khác; đóng góp, tài trợ vốn cho các quỹ bảo vệ môi trường các cấp.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đóng góp nguồn tài chính cho đầu tư thực hiện các quy chế về bảo vệ môi trường, phòng ngừa và khắc phục ô nhiễm, tạo lập môi trường sống xanh, sạch, đẹp tại nơi làm việc và nơi cư trú.

- Khuyến khích các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư vào ngành công nghiệp bảo vệ môi trường.

- Chú trọng gọi vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho các dự án bảo vệ môi trường, xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và những vùng đồng bào dân tộc.

### **4. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững:**

Đẩy nhanh việc xây dựng và ứng dụng hệ thống chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững. Hệ thống này cần được nhanh chóng hình thành, đưa vào vận hành và sẽ được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung trong quá trình sử dụng.

Hệ thống chỉ tiêu và định mức đánh giá công nghệ và chất lượng sản phẩm hàng hóa, nguyên vật liệu xuất nhập khẩu phải mang tính nhất quán; cơ chế đánh giá phải phù hợp, tránh gây phiền nhiễu cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

### **5. Tăng cường giáo dục và nâng cao nhận thức cho mọi người dân về phát triển bền vững:**

Tăng cường giáo dục và nâng cao nhận thức về phát triển bền vững cho mọi



người dân, cộng đồng, doanh nghiệp, các tổ chức và cơ quan nhà nước các cấp là một trong những công tác quan trọng hàng đầu. Cần chú trọng bốn loại đối tượng sau đây:

- Những người tham mưu hoạch định chính sách: là những người đóng vai trò quyết định trong việc đề xuất chiến lược, chương trình, kế hoạch và dự án phát triển. Sự hiểu biết của họ về các vấn đề phát triển bền vững có tác động trực tiếp và vô cùng mạnh mẽ tới triển vọng phát triển bền vững của cả đất nước và của từng địa phương.

- Những chuyên gia mà công việc có liên quan tới điều tra, đánh giá, cung cấp thông tin, soạn thảo các phương án và dự án phát triển, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Họ cần được đào tạo chuyên sâu và thường xuyên cập nhật kiến thức để có những tác động tích cực cho việc đề xuất các giải pháp phát triển bền vững.

- Giới doanh nghiệp mà hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của họ tác động trực tiếp và mạnh mẽ nhất tới phát triển kinh tế, môi trường sống và lao động việc làm.

- Thế hệ trẻ, lực lượng thanh, thiếu niên: là những người chủ nhân của xã hội trong tương lai, họ cần được trang bị sớm và liên tục những kiến thức sâu, rộng về phát triển bền vững.

**6. Xây dựng Định hướng chiến lược phát triển bền vững của ngành và địa phương:**

Mỗi ngành, địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) cần xây dựng Định hướng chiến lược về phát triển bền vững nhằm khẳng định những hoạt động cụ thể của ngành, địa phương mình để tiến tới phát triển bền vững trên cơ sở tham chiếu những định hướng lớn của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam.

## **II. HUY ĐỘNG TOÀN DÂN THAM GIA THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

### **1. Chủ trương chung:**

Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn dân. Quá trình hoạch định và thực hiện các chính sách phát triển phải được toàn dân tham gia theo phương thức “dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra”.

Các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đoàn thể quần chúng ở nước ta được phát triển rộng rãi, có tổ chức chặt chẽ và nhiều kinh nghiệm hoạt động với mục tiêu đoàn kết và huy động sự tham gia của nhân dân. Mỗi một nhóm xã hội đều có tổ chức của mình, mà thông qua đó những hoạt động riêng lẻ của các thành viên được phối hợp và trở thành những phong trào rộng rãi.

Có nhiều hình thức huy động sự tham gia rộng rãi của nhân dân vào việc thực hiện phát triển bền vững.

a) Tiếp tục đổi mới pháp luật, thể chế nhằm phát huy hơn nữa sáng kiến và tinh thần làm chủ của nhân dân trong việc quản lý xã hội và cộng đồng. Nâng cao sự tham gia của cộng đồng trong việc xem xét đánh giá tác động môi trường bằng cách thể chế hóa vai trò tham gia của quần chúng và có các biện pháp cưỡng chế thực hiện, trước hết đối với các dự án lớn, có ảnh hưởng sâu rộng tới dân cư. Các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đoàn thể quần chúng đóng vai trò rất quan trọng trong việc bảo đảm tính bền vững trong phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường trên địa bàn từng địa phương. Cần tăng cường trách nhiệm và năng lực cho các tổ chức, đoàn thể trên để phát huy có hiệu quả vai trò này.

b) Thông qua các đoàn thể quần chúng và hoạt động cộng đồng, tổ chức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của nhân dân về phát triển bền vững. Những hình thức giáo dục cộng đồng về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường thông qua việc xây dựng hương ước, các cuộc thi tìm hiểu, các hoạt động chung mang tính chất phong trào cần được tiếp tục phát huy.

c) Phát động các phong trào quần chúng trong từng nhóm xã hội, ở từng địa phương và trên quy mô cả nước với các nội dung về phát triển bền vững. Tiếp tục phát triển các phong trào quần chúng và hoạt động cộng đồng nhằm tạo thêm việc làm, giúp nhau kinh nghiệm làm ăn, xóa đói giảm nghèo, giữ gìn vệ sinh

môi trường sống, bảo vệ các nguồn tài nguyên, môi trường tại địa phương và nâng cao ý thức của nhân dân về các vấn đề phát triển bền vững. Thành lập các nhóm bảo vệ môi trường và tự quản lý, giám sát việc sử dụng tài nguyên ở địa phương.

d) Chính quyền các cấp cần phối hợp, hỗ trợ và tạo điều kiện về mọi mặt để các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đoàn thể quần chúng và cộng đồng dân cư có thể thực hiện được những mục tiêu của các phong trào vì sự phát triển bền vững.

đ) Xây dựng các điển hình về cộng đồng phát triển bền vững, về hệ thống tự quản tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và nhân rộng các điển hình đó.

## **2. Hoạt động của các nhóm xã hội chính nhằm thúc đẩy phát triển bền vững:**

### *a) Phụ nữ:*

Mặc dù đạt nhiều thành tựu trong việc thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ, Việt Nam còn phải tiếp tục thực hiện nhiều công việc nhằm đạt được sự bình đẳng về giới, cải thiện điều kiện sống và lao động, nâng cao địa vị chính trị và xã hội của phụ nữ, xóa bỏ triệt để mọi hành động xâm phạm những quyền cơ bản của phụ nữ. Phụ nữ hiện vẫn còn chịu nhiều thiệt thòi hơn nam giới trong việc có cơ hội học tập, đào tạo nghề nghiệp và nâng cao trình độ, tìm kiếm việc làm, gánh vác các công việc gia đình.

Những hoạt động ưu tiên cần được tiến hành để giúp phụ nữ có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển bền vững bao gồm:

- Tăng cường giáo dục, đào tạo, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về mọi mặt, trình độ nghề nghiệp và năng lực quản lý kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường cho phụ nữ.

- Hỗ trợ phụ nữ làm kinh tế, tạo việc làm và xóa đói giảm nghèo:

+ Mở rộng huy động vốn và hình thành quỹ tín dụng hỗ trợ phụ nữ nghèo.

+ Khuyến nông, khuyến lâm, đào tạo nghề phi nông nghiệp cho phụ nữ.

+ Thành lập các tổ hợp tác nhằm tạo việc làm cho phụ nữ và hỗ trợ lẫn nhau trong kinh doanh.

+ Hình thành phong trào lựa chọn mô hình tiêu dùng hợp lý, chống lãng phí tài nguyên và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em, cải thiện môi trường sinh hoạt của địa phương:

+ Thực hiện tốt chương trình kế hoạch hóa gia đình.

+ Xây dựng phong trào chống suy dinh dưỡng trẻ em và nâng cao chế độ ăn uống hợp dinh dưỡng cho gia đình, bảo vệ sức khỏe bà mẹ.

+ Thực hiện phong trào nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình hạnh phúc.

+ Mở rộng phong trào dùng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, đẩy mạnh xây dựng các công trình hợp vệ sinh ở hộ gia đình.

+ Thực hiện phong trào vệ sinh làng xóm, đường phố, phân loại rác tại nhà.

+ Đi đầu trong thực hiện phong trào phòng, chống các bệnh dịch và tệ nạn xã hội như mại dâm, ma túy.

- Tham gia xây dựng và giám sát việc thực hiện các chính sách, pháp luật về bình đẳng giới.

- Tham gia bảo vệ và phát triển các nguồn tài nguyên thiên nhiên tại địa phương:

+ Phát động phong trào sử dụng tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng và dùng các nguồn năng lượng sạch trong sinh hoạt gia đình.

+ Phát động phong trào phụ nữ đi đầu trong việc thực hiện mô hình tiêu dùng hợp lý, tiết kiệm và chống lãng phí.

+ Xây dựng các mô hình phụ nữ tự quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường ở cộng đồng.

#### *b) Thanh, thiếu niên:*

Thanh, thiếu niên không những là thế hệ chủ nhân của tương lai, mà còn là lực lượng xung kích trong công cuộc xây dựng đất nước hiện tại, góp phần rất quan trọng vào việc thành công của sự nghiệp phát triển bền vững.

Thanh, thiếu niên hiện còn gặp những thách thức như sau:

- Do dân số tăng nhanh, nền kinh tế còn kém phát triển nên cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp với năng lực còn có giới hạn.

- Với mức sống chung còn thấp, các hộ gia đình trẻ có rất ít vốn tích lũy. Vì vậy, khi bắt đầu đời sống tự lập và khởi đầu lập nghiệp, những người thanh niên hầu như không có được những nguồn lực cần thiết để phát triển kinh tế.

- So với các bạn cùng lứa tuổi ở các nơi khác, thanh, thiếu niên thuộc cộng đồng dân cư sống ở những vùng xa xôi, hiểm trở, bị tách biệt về địa lý; ở một số nhóm dân tộc ít người, bị tách biệt bởi rào cản ngôn ngữ và những gia đình nghèo, bị tách biệt bởi khả năng kinh tế và xã hội, có ít hơn cơ hội hơn trong học tập, thu nhận thông tin, giao lưu và phát triển con người toàn diện.

Các trường học, cơ quan nhà nước và chính quyền địa phương là những lực lượng trực tiếp quản lý, hướng dẫn và tổ chức lực lượng thanh, thiếu niên tham gia các hoạt động xã hội. Bên cạnh đó, các đoàn thể quần chúng đại diện cho lực lượng thanh, thiếu niên đã thu hút được đông đảo thanh, thiếu niên vào sinh hoạt chung, tình nguyện và hướng họ vào những hoạt động công ích như giúp đỡ người nghèo, bảo vệ trật tự trị an khu dân cư, tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai, tuyên truyền nếp sống văn minh, giữ gìn môi trường xanh - sạch - đẹp... Những hoạt động đó có hiệu quả rất lớn đối với xã hội không chỉ về mặt phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, mà quan

trọng hơn là về mặt xã hội, văn hóa, tinh thần, nó góp phần giáo dục những giá trị đạo đức, phẩm chất và truyền thống tốt đẹp của con người Việt Nam.

Nhà nước cùng các đoàn thể thanh, thiếu niên cần tăng cường động viên, khuyến khích về tinh thần, hỗ trợ về vật chất và tổ chức tốt các phong trào thanh, thiếu niên tham gia vào sự nghiệp phát triển bền vững như:

- Huy động thanh, thiếu niên tham gia chủ động và tích cực hơn vào quá trình hoạch định những chính sách phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của đất nước, đặc biệt là những chính sách có liên quan trực tiếp đến quyền lợi của thanh, thiếu niên và liên quan đến tương lai lâu dài của nhiều thế hệ mai sau.

- Xây dựng những chính sách ưu đãi hơn nhằm khuyến khích thanh niên đi làm việc ở những vùng xa xôi đang cần tới kiến thức và sức lao động trẻ của họ.

- Tạo nhiều cơ hội học tập, đào tạo nghề nghiệp, phát triển năng lực toàn diện cho thanh, thiếu niên thông qua những cơ chế hỗ trợ vật chất lớn hơn cho các lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

- Hỗ trợ thanh niên tự tạo thêm việc làm bằng những chính sách ưu đãi về quyền sử dụng đất đai, cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, miễn giảm thuế, hướng dẫn kỹ thuật, nghiệp vụ quản lý, tìm thị trường tiêu thụ...

- Đúc rút kinh nghiệm và hỗ trợ tài chính để nhân rộng hơn phong trào

thanh niên, trí thức trẻ tình nguyện đi xây dựng và giúp đỡ những vùng nghèo và đặc biệt khó khăn.

- Nhân rộng những điển hình tiên tiến về doanh nghiệp thanh niên, dự án do thanh niên làm chủ, nhà doanh nghiệp trẻ, đặc biệt đối với những dự án đòi hỏi sự gắn kết lâu dài lợi ích của những người thực hiện đối với kết quả công việc như trồng rừng, khai phá vùng đất mới, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

### c) Nông dân:

Nông dân chiếm khoảng trên 70% dân số và lực lượng lao động xã hội. Tổ chức chính trị - xã hội đại diện cho nông dân là Hội Nông dân Việt Nam. Hội có các tổ chức cơ sở ở mọi địa phương, tiến hành các công tác tuyên truyền vận động nông dân, phát động các phong trào hành động ở nông thôn.

So với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững, thì nông dân nước ta còn hạn chế về nhiều mặt.

- Trình độ học vấn, trình độ nghề nghiệp của nông dân so với trước tuy có tiến bộ hơn, nhưng nhìn chung còn thấp. Nhận thức về phát triển bền vững và kiến thức kinh tế, kỹ thuật để thực hiện phát triển bền vững còn hạn chế.

- Trình độ sản xuất của nông dân nhìn chung còn thấp cả về quy mô, kỹ thuật canh tác, năng suất lao động, chất lượng nông sản và hiệu quả kinh doanh.

Giữa sản xuất, chế biến và lưu thông còn nhiều ách tắc; giá cả bấp bênh, sản xuất không ổn định. Tại nhiều vùng nông thôn, thiên tai thường xuyên xảy ra gây những hậu quả nặng nề đối với kinh tế và đời sống của nhân dân.

- Đời sống của nông dân còn nhiều khó khăn. Số hộ đói nghèo hiện nay tập trung chủ yếu ở nông thôn.

Nhìn chung, ở hầu hết các cộng đồng dân cư nông thôn, sự phát triển chưa thật bền vững. Để khắc phục những hạn chế trên, tiếp tục phát huy vai trò của nông dân trong thời kỳ đổi mới, góp phần đăc lực vào sự nghiệp phát triển bền vững đất nước, cần thực hiện tốt những hoạt động sau đây:

+ Nâng cao trình độ dân trí, đào tạo nghề nghiệp và hướng dẫn kiến thức kỹ thuật, kinh tế và xã hội cho nông dân.

+ Thực hiện tốt các chính sách về ruộng đất, phát triển nông nghiệp toàn diện, chế biến, tiêu thụ nông sản hàng hóa, bảo hiểm sản xuất và bảo hiểm xã hội.

+ Phát huy lợi thế tự nhiên, kinh tế và xã hội của từng vùng, giúp đỡ các vùng khó khăn để làm cho trình độ phát triển và mức sống của nhân dân ở các vùng thành thị và vùng nông thôn không chênh lệch quá xa, tiến tới thu hẹp khoảng cách chênh lệch.

+ Phân bố dân cư theo quy hoạch, đẩy mạnh phát triển ngành nghề, giải quyết

việc làm, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống, xây dựng nông thôn mới.

+ Động viên nông dân tham gia tích cực vào các hoạt động bảo vệ môi trường nông nghiệp thông qua việc sử dụng thuốc trừ sâu, phân hóa học theo đúng quy định; giữ gìn môi trường nuôi trồng thủy sản; ứng dụng các kỹ thuật sản xuất nông sản sạch.

+ Xây dựng, phổ biến và ứng dụng rộng rãi các mô hình thành công về kinh tế hộ gia đình theo hệ sinh thái vườn - ao - chuồng (VAC), vườn - ao - chuồng - rừng (VACR).

+ Phát động phong trào xây dựng các cộng đồng nông thôn bền vững, giúp nhau cùng phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo; phát huy tinh thần dân chủ, đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, xã hội, phong trào tự quản lý có hiệu quả các nguồn lực tự nhiên tại địa phương và bảo vệ môi trường.

#### *d) Công nhân và công đoàn:*

Mặc dù trong giai đoạn hiện nay, nền công nghiệp nước ta còn nhỏ bé, giai cấp công nhân còn chiếm tỷ lệ nhỏ trong dân số và lực lượng lao động xã hội, nhưng lại đang nắm giữ khối lượng lớn cơ sở vật chất và các phương tiện sản xuất hiện đại nhất của xã hội, hàng năm tạo ra khối lượng sản phẩm công nghiệp chiếm 40% tổng sản phẩm xã hội, bảo đảm trên 60% ngân sách nhà nước.

Xét từ góc độ vai trò trong sự phát triển bền vững, một mặt, công nhân là

những người chịu tác động mạnh mẽ của quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh, buộc họ phải thay đổi chỗ ở, công việc, trình độ để thích ứng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; hưởng những lợi ích mà công nghiệp hóa mang lại, như việc làm, tiền lương và mức sống tốt hơn. Đồng thời, họ cũng phải hứng chịu những tác động xấu của quá trình đó như bị ô nhiễm môi trường sống, môi trường lao động, chịu những hậu quả của đô thị hóa nhanh như tình trạng khó khăn về nhà ở, về các dịch vụ công ích, về giao thông... Mặt khác, công nhân cũng là những người sản xuất, tức là trực tiếp khai thác tài nguyên thiên nhiên và sản sinh ra ô nhiễm. Họ là những người đóng vai trò trực tiếp trong việc bảo tồn hay phá hoại môi trường. Ở vai trò đó, họ là những người liên đới chịu trách nhiệm về tác động của sản xuất đối với môi trường thiên nhiên. Tuy vậy, công nhân không đóng vai trò quyết định, vì chủ doanh nghiệp và những nhà quản lý doanh nghiệp quyết định lựa chọn phương án đầu tư và công nghệ sản xuất.

Người đại diện cho lợi ích của công nhân và cũng là người tổ chức, huy động công nhân tham gia vào các hoạt động vì sự phát triển bền vững là tổ chức công đoàn. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam có tiếng nói chính thức trong việc quyết định những chính sách quan trọng về phát triển đất nước. Tổ chức công đoàn các cấp tham gia trực tiếp vào quá trình ra quyết định về phát triển, đặc

biệt về những vấn đề liên quan tới việc làm, tiền lương, điều kiện lao động của công nhân ở quy mô địa phương và doanh nghiệp.

Với vai trò và chức năng như vậy, công nhân và công đoàn cần có những hoạt động sau đây nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững:

- Đóng góp ý kiến cho những quyết sách nhằm phát triển của đất nước. Tham gia tích cực vào quá trình thảo luận và soạn thảo các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của Nhà nước.

- Tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức của công nhân về phát triển bền vững. Công nhân cùng tổ chức công đoàn phát huy vai trò đi đầu trong việc áp dụng các công nghệ sản xuất sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường lao động.

- Buộc chủ doanh nghiệp phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về vệ sinh môi trường và đấu tranh với những hành động vi phạm.

- Buộc chủ doanh nghiệp phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về hợp đồng lao động, an toàn và vệ sinh lao động, bảo đảm sức khỏe cho người lao động và cho cộng đồng doanh nghiệp, giảm tai nạn lao động, tránh các bệnh nghề nghiệp và các sự cố môi trường lao động.

#### *đ) Các nhà doanh nghiệp:*

Sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế quốc dân phụ thuộc rất lớn vào

sự lớn mạnh của hệ thống doanh nghiệp. Bằng việc ứng dụng những công nghệ sản xuất sạch, sử dụng ít và tiết kiệm nhiên, nguyên, vật liệu trong quá trình sản xuất, sản xuất ra những loại sản phẩm thân thiện với môi trường, các doanh nghiệp có thể góp phần rất quan trọng vào sự nghiệp phát triển bền vững.

Tổ chức đại diện cho quyền lợi của các doanh nghiệp và thu hút sự tham gia của các nhà doanh nghiệp vào hoạt động chính trị, xã hội và bảo vệ môi trường là Hiệp hội doanh nghiệp. Hiệp hội doanh nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật trong đó có Luật Bảo vệ môi trường.

Những hoạt động ưu tiên nhằm tiến tới phát triển bền vững mà các nhà doanh nghiệp cần thực hiện bao gồm:

- Áp dụng công nghệ sản xuất sạch và thân thiện với môi trường.

- Nâng cao trách nhiệm của các doanh nghiệp trong việc sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, chủ động ngăn ngừa, phòng chống và khắc phục ô nhiễm môi trường.

- Đóng góp các nguồn lực vào việc quản lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội góp phần vào phát triển bền vững trên địa bàn mà doanh nghiệp đóng và ở quy mô toàn xã hội.

#### *e) Đồng bào các dân tộc ít người:*

Việt Nam có 54 dân tộc anh em. Chính

sách dân tộc nhất quán của Đảng Cộng sản và Chính phủ Việt Nam là tăng cường đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau, tập trung xóa bỏ đói nghèo, lạc hậu, xóa bỏ sự chênh lệch mọi mặt giữa các vùng, các dân tộc, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Do điều kiện lịch sử để lại, sự phát triển của các dân tộc không đồng đều. Mức sống ở nhiều vùng đồng bào dân tộc rất thấp, đói nghèo và lạc hậu hiện còn là thách thức lớn đối với quá trình phát triển. Mặc dù đất đai miền núi đã được sử dụng nhiều hơn cho các mục đích kinh tế, song hiệu quả chưa cao. Gần một nửa trong số 25 triệu ha đất dốc là đất xấu, có tầng đất mặt mỏng, bị xói mòn mạnh và đang bị suy thoái nghiêm trọng. Tốc độ tăng dân số ở các vùng miền núi rất cao do việc di dân và tỷ lệ sinh đẻ cao. Áp lực tăng dân số đối với môi trường rất mạnh, biểu hiện rõ nhất ở tình trạng phá rừng còn phổ biến và chất lượng rừng ngày một suy thoái. Khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, mức sống, về khả năng đáp ứng những nhu cầu cơ bản của con người, nhất là những dịch vụ công như y tế, giáo dục, văn hóa của miền núi so với đồng bằng còn rất xa. Ở các vùng miền núi Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nguyên, tỷ lệ đói nghèo cao nhất, trong khi chỉ số phát triển con người (HDI) thấp nhất so với các vùng khác trong cả nước. Trong cơ chế thị trường, khoảng cách này đang có xu hướng tăng lên và có nguy cơ gây nên những mâu thuẫn xã hội trong tương lai.

Để tiến tới phát triển bền vững ở vùng miền núi và vùng đồng bào các dân tộc ít người, cần tiến hành các hoạt động ưu tiên sau đây:

- Tăng cường đầu tư cho cơ sở hạ tầng (điện, đường giao thông, trường học, trạm y tế, thủy lợi...) phục vụ cho sản xuất và nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc ít người, bảo đảm tính cân đối, hợp lý và thu hẹp khoảng cách trong phát triển giữa các vùng, các dân tộc.

- Gắn đầu tư cho sản xuất với đầu tư cho chế biến, tiêu thụ sản phẩm thông qua việc mở mang ngành nghề dịch vụ, công nghiệp chế biến, mạng lưới thông tin, thu mua tiêu thụ có định hướng, có tổ chức để khuyến khích sản xuất, nâng cao thu nhập và đời sống cho người sản xuất.

- Coi trọng đầu tư cho giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực và bồi dưỡng nhân tài, kết hợp với tuyển dụng, bố trí sử dụng hợp lý sau đào tạo đáp ứng cho nhu cầu nhân lực và đội ngũ cán bộ là con em đồng bào các dân tộc.

- Gắn cải cách hành chính với việc tổ chức lồng ghép và nâng cao hiệu quả hoạt động của các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án hỗ trợ miền núi và đồng bào dân tộc ít người.

- Bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc, xây dựng nếp sống văn hóa mới.

- Chú trọng huy động đồng bào các dân tộc ít người tham gia trồng rừng và bảo vệ rừng; thực hiện các chính sách cung



cấp lương thực và trợ cấp cho những người nhận khoán chăm sóc và bảo vệ rừng.

*g) Giới trí thức, các nhà khoa học:*

Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong thế kỷ 21. Cho đến nay, Việt Nam đã có được tiềm lực khoa học và công nghệ đáng kể, có khả năng cung cấp những luận cứ khoa học cho việc hoạch định các chủ trương, chính sách phát triển đất nước; tiếp thu nhanh chóng các thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới, từng bước vươn lên giải quyết nhiều vấn đề khoa học và công nghệ do nhu cầu của thực tiễn đất nước đặt ra.

Tuy nhiên, hoạt động khoa học và công nghệ thời gian qua vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chưa thực sự đóng vai trò động lực và nền tảng cho phát triển, biểu hiện ở các mặt sau:

- Tiềm lực khoa học và công nghệ vẫn còn ở mức thấp so với thế giới và khu vực, chưa đáp ứng được những đòi hỏi của nhu cầu phát triển.

- Cơ chế quản lý kinh tế hiện nay chưa thực sự tạo ra sự gắn kết các hoạt động khoa học và công nghệ với phát triển kinh tế - xã hội, tạo động lực thực sự và

nguồn lực dồi dào cho hoạt động khoa học và công nghệ phát triển.

- Cơ chế quản lý khoa học và công nghệ còn chậm đổi mới và hiện vẫn chưa được đổi mới một cách căn bản. Chưa có sự liên thông giữa cơ chế quản lý kinh tế và cơ chế quản lý khoa học và công nghệ. Chưa bảo đảm được đầy đủ quyền lợi vật chất và sự tôn vinh xứng đáng đối với các nhà khoa học và công nghệ có cống hiến lớn.

- Thị trường khoa học và công nghệ còn chưa phát triển.

Để khoa học và công nghệ thực sự trở thành nền tảng và động lực cho sự phát triển bền vững, cần tập trung thực hiện một số hoạt động ưu tiên sau đây:

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của toàn dân và các cấp, các ngành về vai trò nền tảng và động lực của khoa học và công nghệ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trên cơ sở đó, xây dựng và kiên quyết thực thi chương trình hành động của các cấp, các ngành, các đơn vị về phát triển khoa học và công nghệ.

- Đổi mới mạnh mẽ hơn nữa cơ chế quản lý kinh tế nhằm tạo lập môi trường kinh tế - xã hội theo hướng vừa tạo điều kiện, khuyến khích, vừa ràng buộc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư vào nghiên cứu đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ sản xuất sạch và thân thiện với môi trường, đổi mới và

nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong nước và ngoài nước.

- Thực hiện nghiêm Luật Khoa học và Công nghệ đã ban hành. Tiến hành tổng kết hoạt động khoa học và công nghệ những năm qua và kịp thời nhân rộng những mô hình tốt, cách làm hay đã được thực tiễn khẳng định.

- Tháo gỡ các khó khăn và ách tắc để mở rộng, phát triển và khai thông thị trường khoa học và công nghệ, coi đây là nhiệm vụ hết sức cấp bách, cơ bản và lâu dài để phát huy vai trò nền tảng, động lực của khoa học và công nghệ.

- Chú trọng và dành ưu tiên cao cho nghiên cứu và thực thi các chính sách sử dụng và đãi ngộ nhân tài khoa học và công nghệ bên cạnh các biện pháp chăm lo đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ góp phần giải quyết có hiệu quả các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ để nhanh chóng hội nhập với thế giới và khu vực, nhất là cơ sở hạ tầng về thông tin khoa học và công nghệ, trang thiết bị nghiên cứu cho các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia.

### **III. HỢP TÁC QUỐC TẾ ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

Chủ động và tích cực tham gia vào các hoạt động quốc tế về phát triển bền vững. Mục tiêu của hợp tác quốc tế về phát triển bền vững là:

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về phát triển và bảo vệ môi trường. Thực hiện đầy đủ các công ước quốc tế về phát triển bền vững mà Việt Nam đã ký kết tham gia.

- Tăng cường thu hút những hỗ trợ của quốc tế về kỹ thuật, công nghệ và tài chính trong việc xóa đói giảm nghèo nhằm hướng tới phát triển bền vững.

#### ***Những hoạt động ưu tiên trong lĩnh vực hợp tác quốc tế để phát triển bền vững:***

1. Tiếp tục thực hiện các chính sách đổi mới, thu hút sự tham gia của các cá nhân và tổ chức quốc tế trong việc thực hiện Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam.

2. Tăng cường hợp tác quốc tế trong các Ủy ban của Liên hiệp quốc về phát triển bền vững.

3. Tăng cường hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế, giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ, đặc biệt là chuyển giao các công nghệ sản xuất sạch và thân thiện với môi trường. Chủ động phổ biến những kinh nghiệm và công nghệ tiên tiến đã được áp dụng thành công ở Việt Nam tới cộng đồng quốc tế, nhất là tới các nước đang phát triển.

4. Thông qua đối thoại và trao đổi quốc tế, xác định cơ chế hợp tác quốc tế có hiệu quả nhằm bảo đảm duy trì sự hỗ trợ phát triển hiện có, đồng thời tìm kiếm sự giúp đỡ mới để Việt Nam tham gia một cách có hiệu quả vào các hoạt động quốc tế nhằm bảo vệ môi trường toàn cầu,

bù đắp những thiệt hại về kinh tế mà Việt Nam phải gánh chịu từ việc thực hiện các nghĩa vụ bảo vệ môi trường thế giới.

**5.** Tham gia tích cực vào các hoạt động bảo vệ môi trường toàn cầu, mở rộng liên kết, hợp tác với cộng đồng quốc tế, đặc biệt về việc kiểm soát khí thải gây hiệu ứng nhà kính, sử dụng các chất thay thế cho những chất có thể gây nguy hại đến tầng ô-zôn, hạn chế sự ô nhiễm do hóa chất và chất thải nguy hại, kiểm soát sự vận chuyển chúng xuyên biên giới, bảo vệ môi trường biển và đa dạng sinh học.

**6.** Tăng cường trao đổi với cộng đồng quốc tế các thông tin về phát triển bền vững và phổ biến những kinh nghiệm quốc tế tiên tiến trong lĩnh vực này.

**7.** Tăng cường hợp tác với các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và Đông Nam Á về phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Chú trọng sự hợp tác nhằm phát triển bền vững lưu vực sông Mê - Công.

**8.** Chủ động tham gia các hệ thống quan trắc môi trường và nghiên cứu khoa học quốc tế để thu thập các thông tin về môi trường và phát triển bền vững.

**9.** Tìm kiếm sự hỗ trợ quốc tế cho công tác nghiên cứu, thu thập và xử lý dữ liệu môi trường, triển khai các dự án phòng chống thiên tai và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường.

**10.** Hợp tác chặt chẽ với các nước tài trợ, các tổ chức quốc tế nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ chính thức cho mục đích phát triển bền vững.

**11.** Chú trọng động viên cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, đặc biệt là các nhà doanh nghiệp và giới trí thức tham gia đóng góp vào việc xúc tiến và hỗ trợ sự phát triển bền vững ở Việt Nam./.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Phó Thủ tướng*

**Nguyễn Tấn Dũng**